

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Quý I/2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Trên cơ sở báo giá của UBND các xã, phường, các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2026;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu

khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<https://soxaydung.caobang.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2026)

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVT: VL(An);
- Lưu: VT, VL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Triệu Đình Dũng

1		Hệ vách dựng nổi dố + có cửa mở hất	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	Dày 2.0mm (±5%).	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.098.000			
		Hệ vách dựng đầu dố	m ²							2.776.000			
	Cửa khung nhựa/nhôm	5. Nhóm Singhal hệ vách dựng 52*85		TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%).								2.777.000
		Hệ vách dựng nổi dố	m ²							3.101.000			
		Hệ vách dựng nổi dố + có cửa mở hất	m ²										
		Hệ vách dựng đầu dố + có cửa số 1 cánh mở hất.	m ²							2.772.000			
	Cửa khung nhựa/nhôm	6. Nhóm Singhal hệ thủy lực		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%).								5.275.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²							4.872.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²										
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²							5.048.000			
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²							4.179.000			
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²							3.766.000			
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m ²	3.778.000									
	Cửa khung nhựa/nhôm	7. Nhóm Singhal hệ Châu Âu 60 SINGVRO		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%) Dày 2.0mm (±5%)								
		Vách cố định.	m ²							2.596.000			
		Cửa số 2 cánh mở hất/ quay.	m ²							4.423.000			
		Cửa số 1 cánh mở hất/ quay.	m ²							4.368.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²							5.149.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²							5.375.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m ²	5.415.000									
	Cửa khung nhựa/nhôm	8. CỬA CUỐN SINGDOOR		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018									
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²							Bán nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to	3.244.000		
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²							Bán nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	2.852.000		
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²							Bán nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	2.830.000		
	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2.650.000							
	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	2.066.000									

2		Hệ vách dựng nổi dố	m ²	7:2018	Dày 2.0mm (±5%).	Việt Nam	Không	gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	2.728.000		
		Hệ vách dựng nổi dố + có cửa mở hắt	m ²						2.859.000		
		Hệ vách dựng dẫu dố	m ²						2.543.000		
	Cửa khung nhựa/nhôm	4. Nhôm Foster hệ thủy lực			Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018				Dày 2.0mm (±5%).	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	4.869.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²								4.572.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²								4.688.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²								4.000.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²								3.616.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²								3.628.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	5. Nhôm Foster hệ Châu Âu 60 SINGVRO			Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018				Dày 1.4mm (±5%) Dày 2.0mm (±5%)	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	2.213.000
		Vách cố định.	m ²								3.708.000
		Cửa số 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²								3.650.000
		Cửa số 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²								4.143.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²								4.273.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²								4.318.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	6. Nhôm Foster hệ 55 vát cạnh			Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018				Dày 1.0mm (±5%).	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	950.000
		Vách cố định	m ²								1.500.000
		Cửa số 1 cánh mở hắt/ quay	m ²								1.500.000
		Cửa số 2 cánh mở hắt/ quay	m ²								1.500.000
		Cửa số 2 cánh mở lùa	m ²								1.500.000
		Cửa số 4 cánh mở lùa	m ²								1.500.000
		Cửa số 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²								1.500.000
		Cửa số 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²								1.500.000
		Bộ phụ kiện cửa số	Bộ								950.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²								1.800.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²								1.800.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²								1.800.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	7. CỬA CUỐN FOSTER GDOOR			Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018				Dày 1.2mm (±5%).	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên và lắp đặt tại công trình	3.170.000
	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²		Bán nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to							
	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bán nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	3.260.000						

		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.680.000
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền				2.650.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền				1.940.000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền				1.500.000
		8. Phụ trội kèm theo							
		Sơn bảo hành 10 năm							120.000
		Sơn bảo hành 15 năm							150.000
		Kính dán an toàn trắng trong 6.38mm	m ²						185.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²						245.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²						305.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²						365.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²						645.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²						705.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²						270.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²						370.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²						470.000
		Kính hộp cường lực dày 16mm (5+6+5)	m ²						560.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²						660.000
		Kính hộp cường lực phản quang dày 16mm (5mm phản quang+6+5mm trắng)	m ²						910.000
		Nhôm Trường Thành hệ GM 55 vát cạnh							
	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.0mm (±5%).			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.150.000
		Cửa số 1 cánh mở hất/ quay	m2			1.700.000			
		Cửa số 2 cánh mở hất/ quay	m2			1.700.000			
		Cửa số 2 cánh mở lùa	m2			1.700.000			
		Cửa số 4 cánh mở lùa	m2			1.700.000			
		Cửa số 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2			1.700.000			
		Cửa số 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2	1.700.000					
		Bộ phụ kiện cửa số	bộ					1.150.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%).			Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.000.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2			2.000.000			
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m2			2.000.000			
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m2			2.000.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2			2.000.000			
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2			2.000.000			
	Bộ phụ kiện cửa đi	bộ					1.150.000		

3

Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm Trường Thành hệ XINGFA			
	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.4mm (±5%).
	Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2		
	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2		
	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		
	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		
	Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m2		
	Bộ phụ kiện cửa đi	bộ		Dày 1.4mm (±5%).
	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%).
	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		
	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2		
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2		
	Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ		
Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm Trường Thành hệ vách mặt dựng			
	Hệ vách dựng nổi đỏ	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	Dày 2.0mm (±5%).
	Hệ vách dựng nổi đỏ + có cửa mở hất	m2		
	Hệ vách dựng dẫu đỏ	m2		
Cửa khung nhựa/nhôm	Phụ trội kèm theo			
	Sơn bảo hành 10 năm	m2		
	Sơn bảo hành 15 năm	m2		
	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2		
	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2		
	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2		
	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2		
	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2		
	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2		
	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2		
	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2		
	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2		
Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát Ceramic Prime			
	Gạch lát bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh, men Matt, 300x300mm	m ²		125.000
	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	m ²		129.441
	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sugar mịn.300x300mm	m ²		136.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 300x600mm	m ²		152.528
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 500x860mm	m ²		134.660
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 250x400mm	m ²		95.200
	Gạch lát sàn Ceramic in KTS mài cạnh men bóng, Hiệu ứng Sinking 300x450mm, nhóm BIII			117.867
	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt 400x400mm	m ²		162.188

Công ty CP sản xuất nhôm Trường Thành

Việt Nam

				1.850.000
			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.300.000
				2.300.000
				2.300.000
				2.300.000
				2.300.000
				1.100.000
				2.100.000
			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.100.000
				2.100.000
				2.100.000
				2.100.000
				1.100.000
				3.028.000
			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và	3.159.000
				2.843.000
			Cộng thêm vào đơn giá trên	135.000
				165.000
				135.000
				200.000
				300.000
				460.000
				550.000
				150.000
				220.000
				300.000
				630.000
				125.000
				129.441
				136.000
				152.528
				134.660
				95.200
				117.867
				162.188

4

Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 400x800mm	m ²		
Gạch ốp Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar Structured, 200x400mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in thường, 400x400mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in thường, 500x500mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in KTS, 400x400mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in KTS, 500x500mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in KTS, 600x600mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in KTS, 400x600mm	m ²		
Gạch lát Ceramic in KTS, 500x800mm	m ²		
Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	m ²		
Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm	m ²		
Gạch lát bán sứ in KTS 500x500mm	m ²		
Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm, nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 600x600mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Nano polished - Hygienic Ag+ 600x600mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, kim sa 600x600mm	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygiene Ag+, 600x600mm	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Anti- slip/ Chống trơn, 600x600mm	m ²		
Gạch Granite in KTS, 600x600mm Nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, 800x900mm Nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 800x800mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, 800x800mm, nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 800x800mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, hiệu ứng Ion âm 800x800mm	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Granite in KTS, 800x800mm Nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, bề mặt bóng Matt 600x1200mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 600x1200mm nhóm Bia	m ²		
Gạch Porcelain in KTS, Dòng sản phẩm Nanopolised - Hygienic Ag+ 600x1200mm nhóm Bia	m ²		

Công ty TNHH
MTV TM &
XNK PRIME

Giá bán tại các
phường: Thục
Phân; Nùng Chí
Cao; Tân Giang
(các xã còn lại
đơn giá cộng
thêm 5.000
đồng/m²)

			185.006
			127.500
			93.330
			104.040
			113.688
			116.940
			111.111
			134.667
			139.112
			149.534
			173.035
			149.779
			159.611
			177.778
			233.335
			220.372
			220.372
			220.372
			259.261
			265.000
			265.000
			285.000
			200.000
			249.000
			263.889
			305.556
			333.706
			277.778
			333.703
			347.223
			450.566
			532.000
			532.000

	Gạch Porcelain in KTS, Hiệu ứng Carving, 1000x1000mm nhóm Bia	m ²							633.333
	Gạch bán sứ in KTS 1000x1000mm, nhóm Bia	m ²							449.445
	Gạch Cotto 400x400mm	m ²							100.170
	Gạch Cotto 500x500mm	m ²							113.832
Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ốp lát, ngói của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm								
	GẠCH ỐP/LÁT								
	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD006, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD009, 3060CLOUD010 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060HOABINH002	m ²		30x60cm					244.444
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010	m ²		30x30cm					210.093
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	m ²		30x30cm					230.926
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA	m ²		40x40cm					196.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011	m ²		40x40cm					223.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m ²		20x80cm					379.074
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m ²		40x80cm					313.889

5	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m ²	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	40x80cm			328.148
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP- H+ 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m ²			60x60cm			309.167
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003- H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011- H+, 6060PHARAON012-H+	m ²			60x60cm			275.648
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006- H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008- H+, 6060PHARAON009-H+	m ²			60x60cm			247.222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005- H+	m ²			60x60cm			303.241
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m ²			60x60cm			308.333
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT013, 6060HOABINH001 6060HOABINH002-FP	m ²			60x60cm			253.013
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²			60x60cm			327.778
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+	m ²			80x80cm			359.444
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003- H+, 8080PHARAON006-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+ 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m ²			80x80cm			328.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²			80x80cm			431.759

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+, 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+, 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+, 8080BANYAN001-H+, 8080BANYAN002-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+, 100STONE001-FP-H+, 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP-H+, 60120SNOW001-FP-H+, 60120CARARAS001-FP-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+, 60120MOMENT001-H+, 60120MOMENT002-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+, 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+	m ²
Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao

TCVN

80x80cm
80x80cm
80x80cm
100x100cm
100x100cm
100x100cm
20x120cm
60x120cm
60x120cm

396.389
450.000
450.000
476.852
502.315
557.870
546.296
537.037
666.667
258.000

		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	7899-3:2008							217.000		
6	Gạch ốp lát	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile		Quy chuẩn 16:2019/QCVN	Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Grand Home	Giả bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang							
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M66001, VY1-M66002,...., VY2-M66001,,	m2				600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P66001, VY2-P66002,....)	m2				600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M36001, VY1-M36002,...., VY2-M36001,,)	m2				300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P36001, VY2-P36002,....)	m2				300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt (MSP: VY1-M48001, VY1-M48002,...., VY2-M48001,,)	m2				400x800mm						320.850
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P48001, VY2-P48002,....)	m2				400x800mm						320.850
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt (MSP: VY1-M88001, VY1-M88002,...., VY2-M8001,,)	m2				800x800mm						327.980
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P88001, VY2-P88002,....)	m2				800x800mm						327.980
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020							218.519		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020							227.778		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020							276.852		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020							267.593		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020							313.889		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020							369.444		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020							398.148		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020							276.852		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020							304.630		
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020							406.481		

7	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						304.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						406.481
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp						398.148
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						332.407
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						332.407
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						379.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						397.222
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp						434.259
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				376.964	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG1,2,3-6600,6610,6611,32,..., PG4- 6612, 6615, 6617	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				411.390	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				294.342	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,... PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				244.424	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,...	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				280.571	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)				413.111	

Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG1.2.3-8800,8810,8811,32,..., PG4-8812, 8815, 8817	m2	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	428.603
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	327.046
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,..., P23-GP 4801,02,...	m2	04 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	321.882
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,..., PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	253.031
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,...	m2	08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	368.357
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	378.685
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	03 viên/hộp; 1,44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	313.276
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,..., PSH20-3301,02,...	m2	03 viên/hộp; 0.45 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	588.683
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,..., PSH20-3601,02,...	m2	03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	588.683
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,..., PSH20-6601,02,...	m2	03 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	588.683
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-45901,02,..., PSH20-45901,02,...	m2	03 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)	588.683
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,..., PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	253.031
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	289.178
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	345.981

Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,...., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,...., PGB 6601,02,...., PTL 661, PEM 6601,...	m2	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	244.424
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	418.275
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,...., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,...., PGB 8801,02,...	m2	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	314.997
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,...., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,...., PGB 4801,02,...	m2	06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	321.882
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera	m2	06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	359.751
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 61201,02,....	m2	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	509.504
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,...., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,...., PGB 61201,02,...	m2	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	435.488
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGT 21201,02,.... PK 21201,02,....	m2	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)	423.439
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,...., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,...., PGB 3601,02,...., PTL 361, PEM 3601,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	253.031
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,...., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	289.178
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	345.981
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,...., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,...., PGB 6601,02,...., PTL 661, PEM 6601,...	m2	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	244.424
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,...., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	280.571

Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				345.981
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,...., PGT 15901,02,....	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				368.357
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,...., PCL-GK 21001,02,....	m2		06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)				378.685
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,...., P24-GM 3601,02,.... PGM 3601,02,...., PGB 3601,02,...., PTL 361, PEM 3601,....	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				253.031
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,...., PK 363001,02,.... PK 364001,02,....	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				289.178
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,....	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				345.981
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,...., P24-GM 6601,02,.... PGM 6601,02,...., PGB 6601,02,...., PTL 661, PEM 6601,....	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				244.424
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,...., PK 663001,02,.... PK 664001,02,....	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				280.571
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,....	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				345.981
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 8801,02,....	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				418.275
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,...., P24-GM 8801,02,.... PGM 8801,02,...., PGB 8801,02,....	m2	QCVN16:2019/ BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				314.997
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,...., P24-GM 4801,02,.... PGM 4801,02,...., PGB 4801,02,....	m2		06 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				321.882
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 61201,02,....	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)				509.504

Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,... PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,...	m2	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	435.488
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGT 21201,02,..., PK 21201,02,...	m2	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	423.439
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,...	m2	08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	798.681
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	817.616
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	905.402
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	04 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	905.402
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05,...,NGC I01, 02, 03, 04	m2	04 viên/hộp; 1.62 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	905.402
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	1.277.202
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	1.118.843
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,...	m2	03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	905.402
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch đây: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	1.437.282
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch đây: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	02 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	1.437.282
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch đây: PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	02 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)	1.686.870

8	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	01 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)		2.289.324
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)		1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)		1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	02 viên/hộp; 2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)		658.396
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)		774.583
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)	giá bán giao đến chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng	772.862
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		141.146
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	07 viên/hộp; 0.945m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		115.327
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		154.917
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,...	m2	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		130.819
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		213.441
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		292.620
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,...	m2	06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		160.081	
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhân hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303.....	m2	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)		213.441	

Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	239.260
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,...	m2	04 viên/hộp; 1.28m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)	271.965
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,...	m2	30 viên/hộp; 0.9m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	321.882
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	239.260
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	118.769
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	135.982
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	142.868
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	192.785
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	142.868
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIB gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	132.540
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	04 viên/hộp; 1m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	172.130
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	180.736
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	194.506
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	292.620
Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)	191.064

Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3			1.727.478
Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3		1 pallet = 0,864m3			1.727.478
Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3			1.904.595
Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 – kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3			1.904.595
Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3			1.904.595
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3		3-6 tấm/pallet			5.024.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3		8-16 tấm/pallet			5.024.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3		8-16 tấm/pallet			5.024.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet			4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet			4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet			4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet			4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera		4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet			4.389.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet			3.522.750

Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet				3.522.750
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet				3.522.750
Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3				2.104.595
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3		3-6 tấm/pallet				5.224.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet				5.224.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet				5.224.250
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/ BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet				4.589.000
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet				3.722.750
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet				3.722.750
Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet				3.722.750

9	Gỗ xây dựng	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	m3							3.000.000				
	Gỗ xây dựng	Cầu phong, ly tô nhóm 4	m3							3.400.000				
	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	m3				Việt Nam		Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang	3.000.000				
	Gỗ xây dựng	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây							55.000				
	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ	Cây							25.000				
10	Sơn	Matit Kova		QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Sơn Kova	Việt Nam								
		Matit trong nhà MTT- Gold	Kg										25.455	
		Bột bả trong nhà MB-T	Kg											16.364
		Matit ngoài trời MTN- Gold	Kg											32.182
		Bột bả ngoài trời MB-N	Kg											21.018
		Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)												
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	Kg											117.454
		- Sơn trắng trần trong nhà K-10	Kg											121.090
		- Sơn bóng cao cấp K-871	Kg											235.227
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	Kg											182.272
		- Sơn không bóng K-771	Kg											81.590
		- Sơn không bóng K-260	Kg											80.681
		Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)												
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	Kg											192.954
		- Sơn bóng cao cấp K-360	Kg											311.818
		- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	Kg											249.363
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5800	Kg											222.727
	- Sơn không bóng cao cấp K-5501	Kg								159.909				
	- Sơn không bóng K-261	Kg								103.863				
	Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	Kg								64.909				
	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	Kg								95.227				
	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	Kg								124.090				
Sơn	SƠN NỘI THẤT													
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000			
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000			
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000			
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000			
		SƠN NGOẠI THẤT												
		INPA - EXTERIOR ENAMEL Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000			
		INPA - TITANIUM EXT Sơn bóng ngoại thất cao cấp 8 trong 1	Kg								260.000			
		INPA - GLOSSY EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cấp cao màng sơn láng mịn	Kg								205.000			
		INPA - BASIC EXT Sơn mịn ngoại thất cấp cao màng sơn láng mịn	Kg								130.000			
	SƠN CÔNG NGHIỆP													

Công ty TNHH

Giá bán tại các

11		INPA - SHIELD COLOR Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH đầu tư dịch vụ thương mại Thành Nam	Việt Nam	Giá bán tại các phường Thực Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang	200.000
		INPA - EPOXY PRIME Sơn lót EPOXY PRIME khả năng bám dính tuyệt đối, thấm thấu	Kg					372.000
		INPA - EPOXY FINISH Sơn lót EPOXY FINISH Bền màu, dễ làm sạch, khả năng bám	Kg					395.000
		SON LÓT KIỂM						
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg					155.000
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg					120.000
		INPA PRIMER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg					190.000
		INPA SEALLER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg					133.000
		BỘT BẢ						
		INPA SANDY Bột bả Nội - ngoại thất cấp cao thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg					17.500
	INPA SOFTY Bột bả Nội - ngoại thất cấp cao thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg	14.000					
10	Son	Son màu tổng hợp	kg			Việt nam		40.000
12	Sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT	Lít	TCVN 8652:2020	Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Việt nam	Giá bán tại địa bàn tỉnh Cao Bằng	131.598
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít					143.426
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít					192.963
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít					213.426
		SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP	Lít					328.267
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít					227.958
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi	Lít					95.563
		SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít					86.766
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1	Lít					47.106
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO	Lít	198.519				
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	324.130				
		SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít	429.293				
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	Lít	160.145				
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít	128.824				
		SƠN NGOẠI THẤT CLEAR PHỦ BÓNG	Lít	267.657				
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẨM ĐA NĂNG	Lít	204.306				
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẨM ĐA MÀU	Lít	212.269				
		JYMEC - BỘT BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	TCVN 7239:2014				11.759
JYMEC - BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	13.023						
JYMEC - BỘT BẢ NỘI THẤT	Kg	9.884						
	Son	Son bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít					184.800

13	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhân hiệu Infor	lít	Quy chuẩn 16:2023 QCVN	CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	156.500
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhân hiệu Infor	lít					229.800
	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	lít					263.000
	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhân hiệu Infor	lít					144.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhân hiệu Infor	lít					96.800
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhân hiệu Infor	lít					145.000
	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhân hiệu Infor	lít					97.900
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	lít					187.000
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhân hiệu Infor	lít					155.600
	Sơn bóng nội thất E5000 nhân hiệu Infor	lít					189.500
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhân hiệu Infor	lít					208.000
	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	lít					235.000
	Sơn nội thất bán bóng A 68 nhân hiệu Infor	lít					142.000
	Sơn mịn nội thất E100 nhân hiệu Infor	lít					24.400
	Sơn mịn nội thất E200 nhân hiệu Infor	lít					37.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhân hiệu Infor	lít					70.500
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	lít					82.300
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhân hiệu Infor	lít					98.100
	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhân hiệu Infor	lít					59.800
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít					162.900
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhân hiệu Visenlex	lít					214.100
	Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhân hiệu Visenlex	lít					186.200
Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít	254.000					
Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít	122.000					
Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhân hiệu Visenlex	lít	94.900					
Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít	143.500					
Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhân hiệu Visenlex	lít	96.800					
Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít	225.100					
Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhân hiệu Visenlex	lít	145.100					
Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhân hiệu Visenlex	lít	174.000					

	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhân hiệu Visenlex	lít								191.400
	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít								228.800
	Sơn bán bóng nội thất V600 nhân hiệu Visenlex	lít								133.500
	Sơn mịn nội thất Sally S300 nhân hiệu Visenlex	lít								24.400
	Sơn mịn nội thất V50 nhân hiệu Visenlex	lít								34.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhân hiệu Visenlex	lít								71.000
	Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhân hiệu Visenlex	kg		25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)						30.300
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhân hiệu Visenlex	lít								80.100
	Sơn chống kiềm nội thất ECO nhân hiệu Visenlex	lít								58.600
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhân hiệu Visenlex	lít								97.000
14	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg							8.975
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg							11.200
		Sơn chống thấm pha xi măng	Lít							241.800
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Lít							262.000
		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 3.4kg TP B(nhựa): 1.6kg	kg							43.600
		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 13.5kg TP B(nhựa): 6.5kg	kg							35.500
		Sơn chống nóng mái tôn	Lít							181.056
		Sơn lót nội thất cao cấp	Lít							109.889
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít							147.944
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Lít							137.889
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít							185.000
		Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	Lít							181.056
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít							53.889
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Lít							117.056
		Sơn nội thất bóng cao cấp	Lít							232.222
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít							294.444
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lít							131.944
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít							133.889
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Lít							255.500
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít							315.833
	Sơn nhũ vàng	Lít							546.000	
	Sơn phủ bóng Clear	Lít							516.000	
Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						15.280

Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg					11.000
Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg					12.200
Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg					9.300
Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg					9.000
Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L					208.000
Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L					194.000
Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L					162.000
Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L					118.600
Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L					298.200
Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L					256.000
Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L					220.000
Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L					194.800
Sơn phủ nội thất kính tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg					69.200
Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg					115.000
Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg					103.800
Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L					245.600
Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L					407.200
Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L					445.400
Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	308.200
Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L					238.000
Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L					199.800
Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L					210.000
Sơn phủ nội thất kính tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L					47.000
Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L					105.000
Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L					164.000

		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							211.000
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L							194.800
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L							300.200
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L							541.200
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L							623.800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L							413.000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							148.000
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							244.000
		Sơn phủ ngoại t hất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							352.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							440.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							528.000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg							213.900
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L							193.000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg							233.500
16	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Bảo Vệ 8 năm										
		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao							12.250
		Sơn Jotashield Primer	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng							266.765
		Sơn Jotashield Chống Phai Màu Jotashield Antifade Colours	Lít	TCVN 8652:2020	15 lít/ thùng							486.333
		Sơn ngoại thất Chống rêu mốc Bảo vệ 4 năm										
		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao							12.250
		Sơn Jotasealer	Lít	TCVN 8652:2020	17lít/ thùng							218.824
		Sơn Jotun Tough Shield Max	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng							340.294
		Sơn nội thất dễ lau chùi										
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao							9.250
		Sơn Essence	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng							203.294
		Sơn Lót Chống Kiềm										
						Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Kiến trúc và vật liệu xây dựng H Plus. ĐT: 0989068591)	Việt nam	Bên bán vận chuyển và giao tại Dự án	Giá bán tại chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng			

		Essence Dễ Lau Chùi Essence Easy Clean	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						217.824
		Son nội thất chống nấm mốc									
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao						9.250
		Son Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						203.294
		Sơn Jotaplast	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						98.529
17	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								250.000
		Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000
		Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								280.000
		Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								260.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2				Việt Nam		Giá đã bao gồm thi công lắp đặt tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		220.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								190.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								200.000
	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm Foster, C-Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...									
		Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								450.000
		Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								410.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2								570.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2								630.000
	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối	m2								

	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 150 x 24 x 1,3mm	m2							390.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 200 x 25 x 1,5mm	m							460.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình thoi, FT - HT 250 x 50 x 1,3mm	m							630.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 120 x 1,2mm	m							310.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 150 x 1,4mm	m							390.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình lá liễu, FT - LL 170 x 1,3mm	m							410.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 150 x 52 x 1,3mm	m							450.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 200 x 52 x 1,5mm	m							610.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình đầu đạn, FT - DD 250 x 52 x 1,5mm	m							770.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 30 x 2,1mm	m							510.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1,5mm	m							550.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 150 x 50 x 1,2mm	m							650.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 200 x 100 x 1,4mm	m							730.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 250 x 100 x 1,4mm	m							850.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 300 x 100 x 1,5mm	m							1.018.000
	Lam chắn nắng Foster Sun Louver hình hộp, FT - HH 400 x 100 x 1,5mm	m							1.360.000
Trần, vách thạch cao	Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...								
	Hệ trần nhôm Foster Multi B230 dày 0.6mm	m2							440.000
	Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	m2							480.000
	Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	m2							530.000
	Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	m2							580.000
	Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	m2							640.000
	Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...								
	Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2							600.000
	Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2							550.000
	Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2							500.000
	Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2							440.000
Trần, vách thạch cao	Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...								
	Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 50mm, A100mm)	m2							530.000

FOSTER Việt Nam

tại các phường
Thục Phán,
Nùng Chí Cao,
Tân Giang

20		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A9 24	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNTAM	Việt Nam	Giá bán tại các đại lý trên địa bản tỉnh Cao Bằng		350.000
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					285.455	
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					289.091	
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					281.818	
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					286.364	
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					265.455	
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					271.818	
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					261.818	
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m ²					268.182	
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m					53.636	
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m					70.455	
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m					100.909	
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m					58.636	
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m					76.818	
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m					110.909	
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m					59.545	
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m					78.636	
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m					113.636	
		b. Tôn Suntek							
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m ²					125.455	
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²					137.273	
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m ²					126.364	
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²					138.182	
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m ²					123.636	
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²					135.455	
		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	m ²					200.000	
		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m ²					183.636	
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²					218.182	
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²					230.000	
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²					217.273	
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	229.091						
	Khô 300mm dày 0.40mm	m	50.000						
	Khô 400mm dày 0.40mm	m	53.636						
	Khô 600mm dày 0.40mm	m	74.545						
	Khô 300mm dày 0.45mm	m	45.455						
	Khô 400mm dày 0.45mm	m	58.182						
	Khô 600mm dày 0.45mm	m	82.727						
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp nhựa Tiên phong 1,5x0,8m	Tấm						54.450
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm				Giá bán tại các		42.000

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
	CVV-3x16 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x50 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x95 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x120 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m		
	CVV-4x25 - 0.6/1kv	m		
	CVV-4x50 - 0.6/1kv	m		
	CVV-4x120 - 0.6/1kv	m		
	CVV-4x185 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m		
	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	m		
	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	m		
	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	m		
	Dây đồng trần xoắn (TCVN - 5064)			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm ² C-10	m		
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm ² C-50	m		
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m		
	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m		
	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	m		
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m		

Công ty cổ phần
cáp điện Việt
Nam-CADIVI

Việt Nam

Giá trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng

				268.500
				719.160
				1.393.500
				1.799.100
				355.170
				530.000
				976.630
				2.403.800
				3.575.190
				317.390
				472.560
				843.430
				1.624.580
				2.146.070
				167.430
				281.170
				504.040
				1.212.560
				83.430
				145.020
				526.000
				1.555.470
				138.570
				286.340
				749.580
				2.792.440
				121.910
				344.210
				874.530
				4.346.330
				47.230
				235.480
				74.580
				149.890
				403.390
				27.560

Vật tư ngành điện	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)									
	Vcm - Đơn 1x0,75 mm ²	m								3.055
	Vcm - Đơn 1x1,0 mm ²	m								3.909
	Vcm - Đơn 1x1,5 mm ²	m								5.782
	Vcm - Đơn 1x2,5 mm ²	m								9.391
	Vcm - Đơn 1x4,0 mm ²	m								14.409
	Vcm - Đơn 1x6,0 mm ²	m								21.409
	Vcm - Đơn 1x10 mm ²	m								35.636
	DÂY ĐẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	Vcm-D - Đẹt 2x0,75 mm ²	m								7.000
	Vcm-D - Đẹt 2x1,0 mm ²	m								8.964
	Vcm-D - Đẹt 2x1,5 mm ²	m								12.318
	Vcm-D - Đẹt 2x2,5 mm ²	m								20.273
	Vcm-D - Đẹt 2x4,0 mm ²	m								30.455
	Vcm-D - Đẹt 2x6,0 mm ²	m								45.091
	Vcm-D - Đẹt 3x0,75 mm ²	m								10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	Vcm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m								7.973
	Vcm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m								10.309
	Vcm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m								13.718
	Vcm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m								22.636
	Vcm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m								33.273
	Vcm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m								49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	Vcm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m								11.164
	Vcm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m								14.455
	Vcm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m								19.355
	Vcm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m								31.364
	Vcm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m								47.436
	Vcm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m								70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	Vcm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m								14.682
	Vcm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m								18.227
	Vcm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m								25.273
	Vcm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m								40.727
	Vcm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m								62.109
	Vcm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m								92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	Vcm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m								12.545
	Vcm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m								20.727
	Vcm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m								30.818
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)									
	Cáp CV-10 mm ²	m								36.818
	Cáp CV-16 mm ²	m								60.000
	Cáp CV-25 mm ²	m								95.455
	Cáp CV-35 mm ²	m								130.909
	Cáp CV-50 mm ²	m								181.818
	Cáp CV-70 mm ²	m								256.364
	Cáp CV-95 mm ²	m								351.818

	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m						3.381.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m						3.927.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m						4.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m						4.318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m						4.500.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m						45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m						61.818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m						83.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m						115.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m						179.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m						272.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m						436.364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m						590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m						863.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m						1.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m						1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m						1.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m						2.409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m						3.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m						3.772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m						4.740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m						6.136.364
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m						66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m						91.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m						131.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m						189.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m						280.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m						430.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m						536.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m						634.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m						776.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m						833.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m						1.033.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m						1.174.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m						1.436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m						1.563.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m						1.836.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m						2.024.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m						2.254.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m						2.339.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m						2.570.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m						2.738.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m						2.969.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m						3.304.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m						3.524.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m						3.829.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m						4.027.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m						4.321.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m						4.636.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m						5.013.636
Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm²							
	CF 10	m						390.398
	CF 16	m						385.885
	CF 25	m						385.809
	CF 35	m						385.518

	VCTF 3x1.5	m							19.284
	VCTF 3x2.5	m							31.508
	VCTF 3x4.0	m							48.809
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(Điện áp 450/ 750V)								
	VCSH 1x1.5	m							5.886
	VCSH 1x2.5	m							9.366
	VCSH 1x4.0	m							15.237
	VCSH 1x6.0	m							22.851
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp 0,6/1 KV)								
	FRN-CXV 1x25	m							94.087
	FRN-CXV 1x35	m							128.305
	FRN-CXV 1x50	m							173.438
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m							21.075
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m							29.569
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m							42.659
	FRN-CXV 2x6.0	m							57.907
	FRN-CXV 2x10	m							87.137
	FRN-CXV 3x6.0	m							82.865
	FRN-CXV 3x10	m							126.371
	FRN-CXV 3x16	m							186.737
	FRN-CXV 3x25	m							287.254
	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m							72.346
	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m							100.082
	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m							151.131
	FRN-CXV 3x16+1x10	m							229.294
	FRN-CXV 3x25+1x16	m							348.907
	FRN-CXV 3x50+1x35	m							658.421
	FRN-CXV 3x70+1x35	m							879.732
	FRN-CXV 3x95+1x50	m							1.194.818
	FRN-CXV 3x120+1x70	m							1.525.897
	FRN-CXV 3x150+1x70	m							1.830.999
	FRN-CXV 3x150+1x120	m							2.011.279
	FRN-CXV 3x185+1x95	m							2.309.896
	FRN-CXV 4x6.0	m							107.510
	FRN-CXV 4x10	m							165.594
	FRN-CXV 4x16	m							248.590
	FRN-CXV 4x25	m							383.055
	FRN-CXV 4x35	m							521.559
	FRN-CXV 4x50	m							704.723
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0,6/1 KV)								
	AV 1x70 (V-75)	m							26.450
	AV 1x95 (V-75)	m							36.131
	AV 1x120 (V-75)	m							44.640
	AV 1x150 (V-75)	m							55.140
	AV 1x185 (V-75)	m							68.506
	AV 1x240 (V-75)	m							88.160
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0,6/1 KV)								
	AXV 185	m							73.067
	AXV 240	m							93.817
	AXV 300	m							114.872
	AXV 400	m							151.372
	AXV 4x150	m							243.482
	AXV 4x185	m							299.681
	AXV 4x240	m							382.188

TCVN : 6447;
AS/NZS
5000.1:2005;
TCVN 5935-1/
IEC 60502-1;
TCVN 5935- 2/
IEC 60502-2

Công ty CP Dây
và Cáp điện
Thượng Đình
CADI-SUN

Việt Nam

Giá bán tại các
phường Thục
Phán, Nùng Chí
Cao, Tân Giang

	AsXV 95/16-4.3	m						67.337
	AsXV 120/19-4.3	m						78.215
	AsXV 120/27-4.3	m						80.017
	AsXV 150/19-4.3	m						91.304
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m						
	AsXE/S 50/8.0-2.5	m						44.456
	AsXE/S 70/11-2.5	m						55.018
	AsXE/S 95/16-2.5	m						69.095
	AsXE/S 120/19-2.5	m						79.148
	AsXE/S 120/27-2.5	m						80.461
	AsXE/S 150/19-2.5	m						92.025
	AsXE/S 185/24-2.5	m						110.449
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m						
	AsXE/S 50/8.0-4.3	m						52.725
	AsXE/S 70/11-4.3	m						64.054
	AsXE/S 95/16-4.3	m						79.185
	AsXE/S 120/19-4.3	m						90.279
	AsXE/S 120/27-4.3	m						92.099
	AsXE/S 150/19-4.3	m						104.178
Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P06							
	Đèn LED Panel P06 600x600/40W (KPK)	Cái						1.020.370
	Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái						1.020.370
	Đèn LED Panel P06 300x1200/40W (KPK)	Cái						1.020.370
	Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái						1.020.370
	Đèn LED Panel P07	Cái						
	Đèn LED Panel P07 300x300/14W.PLUS (KPK)	Cái						620.000
	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái						762.037
	Đèn LED Panel P07 300x300/18W.PLUS (KPK)	Cái						700.000
	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái						912.037
	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái						1.037.273
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái						1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/36W.PLUS (KPK)	Cái						1.212.963
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái						1.212.963
	Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cái						1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/40W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái						1.501.852

Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P07 300x1600/40W.PLUS (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P07 300x2000/50W.PLUS (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P07 300x2400/75W.PLUS (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cái		
Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái		
Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái		
Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái		
Đèn LED Panel P07 600x1200/45W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái		
Đèn LED Panel P08			
Đèn LED Panel P08 600x600/40W (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P08 300x1200/40W (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái		
Đèn LED Panel P08 600x1200/80W (KPK)	Cái		
BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC			
Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	Cái		
Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cái		
Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	Cái		
DOWNLIGHT			
Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cái		
Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cái		
Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cái		
Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS (IP44)	Cái		
Đèn LED Downlight AT04 155/16W.Plus	Cái		
Đèn LED Downlight AT04 155/25W.Plus	Cái		
Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cái		
Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cái		
Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cái		
Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cái		
Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cái		
Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cái		

			1.501.852
			2.100.000
			2.600.000
			3.150.000
			2.414.815
			1.400.000
			1.400.000
			1.759.091
			2.929.630
			1.139.815
			1.139.815
			1.139.815
			1.139.815
			2.113.889
			475.000
			645.370
			660.185
			1.210.185
			586.111
			586.111
			882.407
			504.630
			504.630
			710.185
			129.630
			144.444
			200.000
			224.225
			383.000
			446.000
			370.370
			400.000
			789.815
			1.194.444
			1.550.000
			570.370

Giá bán tại các

	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cái		Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Gia bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		589.815
	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cái						1.160.185	
	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cái						1.720.370	
	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cái						2.241.667	
	Đèn ốp trần								
	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W	Cái						231.481	
	Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W	Cái						232.727	
	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái						274.074	
	Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái						273.636	
	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W	Cái						316.364	
	Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W	Cái						316.364	
	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái						383.333	
	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái						370.370	
	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W	Cái						400.000	
	Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W	Cái						400.000	
	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái						568.519	
	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái						453.704	
	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W	Cái						493.519	
	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W	Cái						436.111	
	ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT / CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT (NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)								
	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái						4.750.000	
	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái						6.600.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái						18.739.815	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái						23.020.370	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái						26.170.370	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG								
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	Cái						8.740.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	Cái						9.200.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	Cái						9.890.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	Cái						10.695.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	Cái						11.155.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	Cái						6.555.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	Cái						6.670.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	Cái						8.050.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	Cái						8.280.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	Cái						8.510.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	Cái						10.235.000	
	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	Cái						6.400.000	
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	Cái						75.000.000	

	Tủ điều khiển IoT TDK IOT CSLR-30.DA	Cái						76.000.000
	Tủ điều khiển IoT TDK IOT CSLR-50.DA	Cái						80.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	Cái						1.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	Cái						1.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	Cái						7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	Cái						7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	Cái						8.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	Cái						8.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	Cái						9.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cái						4.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cái						6.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cái						6.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cái						6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cái						8.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA							
	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái						3.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái						4.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái						6.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái						8.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	Cái						28.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	Cái						40.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái						1.493.519
	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái						2.072.222
	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái						2.766.667
	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái						4.225.926
	ĐÈN LED HIGHBAY							
	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái						2.450.000
	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái						3.300.000
	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái						4.000.000
	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái						5.500.000
	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái						2.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái						2.690.000
	Đèn LED HighBay HB03 350/150W.PLUS	Cái						3.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái						4.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái						5.000.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố							
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						5.250.000
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						6.350.000
	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						7.450.000
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						7.895.000
	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						8.350.000
	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						8.930.000
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						9.650.000
	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Cái						5.538.000

	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Cái		
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Cái		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái		
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		

27

Công ty Cổ phần
Slighting Việt
Nam

Việt Nam

Giá bán trên địa
bản tỉnh Cao
Bằng

				6.650.000
				7.850.000
				9.022.000
				10.850.000
				6.350.000
				8.550.000
				9.150.000
				9.653.000
				11.850.000
				12.150.000
				12.550.000
				8.220.000
				9.298.000
				10.586.300
				18.000.000
				18.650.000
				18.972.500
				22.150.000
				26.972.500
				34.800.000
				2.450.000
				3.068.000
				3.887.200
				5.172.000
				5.773.200
				6.373.200
				7.322.000
				2.680.632
				3.670.967
				4.171.000
				4.597.419
				5.438.710
				6.006.451
				6.522.580
				1.380.000
				2.236.000

	Cần đèn cánh bướm CD15	Cái	
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vườn 1,5m	Cái	
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vườn 1,5m	Cái	
	Cần cánh bướm CK15	Cái	
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	Cái	
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	
	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	
	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	
	Cột đèn gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	
	Cột đèn gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cái	
	Cột đèn gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cái	
	Cột đèn gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái	
	Cột đèn nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	
	Cột đèn gang C10 (Sur từ) cao 3,95m	Cái	
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	Cái	
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	
	Chùm CH08-4	Cái	
	Chùm CH09-1	Cái	
	Chùm CH09-2	Cái	
	Chùm CH11-4	Cái	
	Chùm CH12-4	Cái	
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	
	Cầu trang trí SV3-D400	Cái	
	Đèn cao áp	Cái	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	
	Cọc tiếp địa	Cái	
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		
	Tủ điện và phụ kiện cột thép	Cái	
	KM cột M16x340x340x500	Cái	
	KM cột M16x260x260x500	Cái	
	KM cột M16x240x240x500	Cái	
	KM cột M24x300x300x675	Cái	
	KM cột M24x300x300x750	Cái	
	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	
	KM cột đa giác M24x1350x12	Cái	
	KM cột đa giác M30x1750x20		
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	Cái	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	Cái	
Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng		
	Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái	
	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái	
	Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái	

	3.850.000
	2.020.400
	3.014.000
	4.320.000
	19.129.806
	27.125.549
	39.840.000
	3.845.262
	7.150.000
	3.974.706
	4.450.000
	5.339.250
	5.546.480
	7.450.000
	1.523.000
	1.870.000
	1.685.000
	3.166.380
	2.350.000
	2.030.000
	720.000
	2.615.000
	2.770.000
	720.000
	570.000
	550.000
	530.000
	830.000
	870.000
	4.385.000
	5.885.000
	15.260.000
	17.280.000
	16.310.000
	1.980.000
	4.250.000
	4.850.000
	3.250.000
	3.980.000
	4.840.000

Cần đơn MB06-D	Cái
Cần kép MB06-K	Cái
Cần đơn MB03-D	Cái
Cần kép MB03-K	Cái
Cần đơn MB04-D	Cái
Cần kép MB04-K	Cái
Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=1 1m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=1 1m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái
Thân cột thép chiếu sáng - D78	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái
Cột bát giác, tròn côn H=1 1m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái

TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)

Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc

Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

--

686.000
1.013.000
1.079.000
1.699.000
1.378.000
1.617.000
1.650.000
1.950.000
2.500.000
2.897.000
3.262.000
3.328.000
4.156.000
3.858.000
4.735.000
4.404.000
5.033.000
5.365.000
6.043.000
7.255.000
1.550.000
1.700.000
2.268.000
3.046.000
3.543.000
4.591.000
4.653.000
5.199.000
6.000.000
6.598.000
6.772.000
7.617.000

	Trụ tự điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mru, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đèn tín hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bền cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module điện dự phòng và modul cái đặt điều khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – máy HMI thông nút bấm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cảnh báo nháy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố. Có khả năng đồng bộ chu kỳ thời gian giữa bộ đếm <i>lưu và các đèn tín hiệu</i>	Cái						52.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)					32.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái						12.950.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting							
	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						4.000.000
	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						4.500.000

Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
Đèn LED đường phố VHL2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.200.000
Đèn LED đường phố VHL2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000
Đèn LED đường phố VHL2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.200.000
Đèn LED đường phố VHL2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.500.000
Đèn LED đường phố VHL3-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.700.000
Đèn LED đường phố VHL3-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.000.000
Đèn LED đường phố VHL3-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000
Đèn LED đường phố VHL3-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					2.500.000
Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.000.000
Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.500.000
Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.000.000
Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.500.000
Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017				4.000.000
Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-2:3:2019				5.000.000
Đèn LED đường phố VHL26-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 4255:2008				5.200.000
Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	ISO 9001:2015				5.500.000
Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.800.000
Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000

29	Đèn LED đường phố VHL39-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.600.000
	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.200.000
	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					4.500.000
	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.000.000
	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.200.000
	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					5.500.000
	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.000.000
	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					6.200.000
	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					7.000.000
	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					7.600.000
	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					8.300.000
	Đèn LED đường phố VHL86-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					8.500.000
	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					7.000.000
	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					7.600.000
	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					8.500.000
	Đèn LED đường phố VHL98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					2.950.000
	Đèn LED đường phố VHL98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.100.000
Đèn LED đường phố VHL98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.500.000	
Đèn LED đường phố VHL98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ					3.600.000	

Công ty TNHH
TM và sản xuất
Việt Hải

Việt Nam

Giá bán trên địa
bản tỉnh Cao
Bằng

Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						5.800.000
Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						6.000.000
Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						6.500.000
Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						7.000.000
Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						8.450.000
Đèn LED đường phố VHL99-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						9.950.000
Đèn pha LED - VihaLighting							
Đèn pha LED VHFL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						2.000.000
Đèn pha LED VHFL1-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						2.500.000
Đèn pha LED VHFL1-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						3.500.000
Đèn pha LED VHFL1-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						4.500.000
Đèn pha LED VHFL1-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ						6.000.000
Đèn pha LED VHFL1-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)		TCVN 7722-1:2017					7.000.000
Đèn pha LED VHFL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)		TCVN 7722-2-3:2019					2.500.000
Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)		TCVN 4255:2008					3.000.000
Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)		ISO 9001:2015					4.500.000
Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							5.200.000
Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							6.300.000
Đèn pha LED VHFL4-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)							7.500.000
Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời							

Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015					12.000.000	
Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ							15.000.000
Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ							19.500.000
Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETH AI ISO 9001:2015						
Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc							2.870.000
Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc							3.275.000
Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.920.000
Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc							4.580.000
Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc						4.970.000	
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETH AI ISO 9001:2015						
Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc							2.860.000
Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc							3.650.000
Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc							4.120.000
Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc							5.230.000
Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc						6.350.000	
Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2018/VIETH AI ISO 9001:2015						
Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							965.200
Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc						1.555.400	
Khung móng cột đèn		ISO 9001:2015						
Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ							485.000
Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ							285.000
Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ							310.000
Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ						325.000	
Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		ISO 9001:2015						
L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ							375.000
L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ							490.000
L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ						525.000	

Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5-6 cấp	Bộ
Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	Bộ
Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 - 6 cấp	Bộ

TCVN
10885:2015,
TCVN
10485:2015,
TCVN
11843:2017,
TCVN 7722-
1:2017, TCVN
7722-2-3:2019,
TCVN
4255:2008, IEC
62262:2002,
IEC 61643-
11:2011

	7.024.050
	7.241.850
	7.568.550
	7.805.000
	7.945.000
	8.056.000
	6.381.540
	6.588.450
	6.806.250
	7.024.050
	7.241.850
	7.568.550
	8.167.500
	9.093.150
	4.746.000
	5.221.650
	5.940.900
	6.210.750
	6.483.750
	7.161.000
	7.472.850
	7.785.750
	8.351.700
	8.699.250
	9.307.200
	9.695.700
	10.179.750
	11.198.250
	7.750.000
	8.680.000

	Đồng hồ đo nước thân Gang nổi ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)						
	DN 15	Cái					448.000
	Đồng hồ đo nước thân đồng nổi ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)						
	DN 15	Cái					550.000
	DN20	Cái					1.390.900
	DN25	Cái					3.234.100
	DN32	Cái					3.470.000
	DN40	Cái					5.812.000
	DN50	Cái					7.610.000
	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích, cấp B nhân hiệu P-MAX model WHB. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEK						
	DN50	Cái					7.310.000
	DN65	Cái					8.835.000
	DN80	Cái					10.460.000
	DN100	Cái					12.867.000
	DN125	Cái					14.135.000
	DN150	Cái					19.773.000
	DN200	Cái					25.190.000
	DN250	Cái					37.553.000
	DN 300	Cái					75.368.000
	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích, cấp B nhân hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEK (Đã kiểm định).						
	DN50	Cái					7.310.000
	DN65	Cái					8.335.000
	DN80	Cái					10.960.000
	DN100	Cái					13.667.000
	DN125	Cái					14.935.000
	DN150	Cái					20.773.000
	DN200	Cái					26.190.000
	DN250	Cái					39.053.000
	DN300	Cái					78.368.000
	Đồng hồ đo nước thô, cấp A nhân hiệu P-MAX model WI. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEK (Đã kiểm định).						
	DN50	Cái					7.830.000
	DN65	Cái					9.306.000
	DN80	Cái					10.180.000
	DN100	Cái					12.800.000
	DN125	Cái					14.420.000
	DN150	Cái					20.946.000
	DN200	Cái					26.488.000
	DN250	Cái					41.703.000
	DN300	Cái					77.044.000
	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích, cấp 2, hiệu G2 model WEF-P. Xuất xứ Ý/hãng G2 MISURATORI (Đã kiểm định).						
	DN50 R100	Cái					17.458.000

Tiêu chuẩn ISO
4064

Tiêu chuẩn MID

	DN65 R100	Cái	2004/22/CE					18.710.000
	DN80 R100	Cái	(Tương đương					20.313.000
	DN100 R100	Cái	EN 14154)					22.682.000
	DN150 R100	Cái						47.903.000
	DN200 R50	Cái						66.590.000
	DN250 R50	Cái						86.857.000
	DN300 R50	Cái						109.507.000
	<i>Van hai chiều nổi bích, ty chìm, hiệu AMG - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.</i>							
	DN 50	Cái						2.880.000
	DN 65	Cái						3.311.000
	DN 80	Cái						4.031.000
	DN 100	Cái						5.042.000
	DN 125	Cái						6.864.000
	DN 150	Cái						9.161.000
	DN 200	Cái						15.894.000
	DN 250	Cái						25.720.000
	DN 300	Cái						32.568.000
	DN 350	Cái						64.849.000
	DN 400	Cái						81.312.000
	DN 450	Cái						145.200.000
	DN 500	Cái						146.160.000
	DN 600	Cái						221.220.000
	DN 700	Cái						518.180.000
	DN 800	Cái						612.980.000
	<i>Van một chiều lá lật nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.</i>							
	DN 50	Cái						2.904.000
	DN 65	Cái						3.564.000
	DN 80	Cái						4.092.000
	DN 100	Cái						5.541.250
	DN 125	Cái						8.553.600
	DN 150	Cái						9.504.000
	DN 200	Cái						17.028.000
	DN 250	Cái						33.600.000
	DN 300	Cái						45.000.000
	DN 350	Cái						73.968.000
	DN 400	Cái						85.360.000
	DN 450	Cái						145.761.000
	DN 500	Cái						152.580.000
	DN 600	Cái						253.968.000
	<i>Van một chiều lò xo nổi bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.</i>							
	DN 50	Cái						2.787.000
	DN 65	Cái						3.691.000
	DN 80	Cái						4.731.000
	DN 100	Cái						5.676.000
	DN 125	Cái						8.448.000
	DN 150	Cái						10.032.000
	<i>Van một chiều bướm, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.</i>							
	DN 50	Cái						1.484.000
	DN 65	Cái						1.891.000
	DN 80	Cái						2.732.000
	DN 100	Cái						3.807.000

	DN 65	Cái	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074- 3						4.356.000
	DN 80	Cái							5.227.000
	DN 100	Cái							6.389.000
	DN 125	Cái							9.293.000
	DN 150	Cái							12.197.000
	DN 200	Cái							19.008.000
	DN 250	Cái							27.720.000
	DN 300	Cái							36.938.000
	DN 350	Cái							63.888.000
	DN 400	Cái							115.500.000
	Khớp chống rung nổi bích, hiệu AMG- PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
	DN 50	Cái	Tiêu chuẩn ISO 2531						1.267.000
	DN 65	Cái							1.531.000
	DN 80	Cái							1.901.000
	DN 100	Cái							2.323.000
	DN 125	Cái							3.168.000
	DN 150	Cái							4.277.000
	DN 200	Cái							6.389.000
	DN 250	Cái							9.735.000
	DN 300	Cái							14.203.000
	DN 350	Cái							17.446.000
	DN 400	Cái						20.645.000	
	DN 450	Cái						29.183.000	
	DN 500	Cái						38.454.000	
	DN 600	Cái						56.353.000	
	Van xả khí tự động, nổi ren, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
	DN 25	Cái	Tiêu chuẩn EN1074-4						1.936.000
	DN 32	Cái							2.288.000
	DN 40	Cái							2.675.200
	DN 50	Cái							3.203.200
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
	DN 50	Cái							4.558.000
	DN 80	Cái							8.910.000
	DN 100	Cái							10.032.000
	Van xả khí tự động kiểu kép, nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
	DN 50	Cái							5.456.000
	DN 100	Cái							11.902.000
	Màng sông nổi nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.								
	DN 50	Cái							1.029.000
	DN 65	Cái							1.189.000
	DN 80	Cái							1.290.000
	DN 100	Cái							1.601.000
	DN 125	Cái							2.200.000
	DN 150	Cái							2.550.000
	DN 200	Cái							3.531.000
	DN 250	Cái							4.511.000
	DN 300	Cái							5.786.000
	DN 350	Cái							8.712.000
	DN 400	Cái							10.650.000

Công ty TNHH
thiết bị và tư
ngành nước Hà
Nội

Việt Nam

Giá bán trên địa
bản tỉnh Cao
Bằng

	DN200	Cái						125.288.000
	DN 250	Cái						169.990.000
	<i>Van hai chiều nổi bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.</i>		Tiêu chuẩn EN 1074-5					
	DN50	Cái						4.967.000
	DN65	Cái						6.215.000
	DN80	Cái						6.552.000
	DN100	Cái						7.930.000
	DN125	Cái						11.778.000
	DN150	Cái						13.148.000
	DN200	Cái						23.418.000
	DN250	Cái						37.677.000
	DN300	Cái						50.265.000
	DN350	Cái						112.792.000
	DN400	Cái						140.900.000
	DN450	Cái						261.698.000
	DN500	Cái						281.815.000
	DN600	Cái						443.670.000
	<i>Van một chiều lá lật nổi bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.</i>		Tiêu chuẩn EN 1074-5					
	DN50	Cái						9.417.000
	DN65	Cái						10.096.000
	DN80	Cái						11.297.000
	DN100	Cái						13.723.000
	DN125	Cái						20.556.000
	DN150	Cái						30.349.000
	DN200	Cái						45.429.000
	DN250	Cái						80.720.000
	DN300	Cái						100.963.000
	DN350	Cái						121.111.000
	DN400	Cái						169.481.000
	DN450	Cái						242.130.000
	DN500	Cái						314.779.000
	DN600	Cái						455.946.000
	<i>Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.</i>		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593					
	DN150	Cái						88.397.000
	DN200	Cái						99.429.000
	DN250	Cái						117.844.000
	DN300	Cái						128.876.000
	DN350	Cái						150.967.000
	DN400	Cái						165.676.000
	DN450	Cái						202.476.000
	DN500	Cái						217.214.000
	DN600	Cái						312.907.000
	DN700	Cái						441.724.000
	DN800	Cái						570.541.000
	DN900	Cái						773
	DN1000	Cái						441.724.000
	<i>Van bướm BB lệch tâm, hộp số AUMA 67, tay quay, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.</i>							
	DN150	Cái						44.219.000
	DN200	Cái						47.446.000

Óng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm PN12.5	m
Óng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm PN16	m
Óng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm PN20	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm PN6	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm PN8	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm PN10	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm PN12.5	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm PN16	m
Óng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm PN20	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm PN6	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm PN8	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm PN10	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm PN12.5	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm PN16	m
Óng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm PN20	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm PN6	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm PN8	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm PN10	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm PN12.5	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm PN16	m
Óng HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm PN20	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm PN6	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm PN8	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm PN10	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm PN12.5	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm PN16	m
Óng HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm PN20	m
Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm PN6	m
Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm PN8	m
Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm PN10	m

	232.455
	282.000
	336.273
	157.909
	194.273
	238.091
	288.364
	349.636
	420.545
	206.909
	255.091
	312.909
	376.273
	462.364
	551.636
	258.545
	321.182
	393.909
	479.727
	581.636
	697.455
	321.091
	400.091
	493.636
	587.818
	727.727
	867.727
	402.818
	503.818
	606.727

Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm PN12.5	m				743.091
Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm PN16	m				889.727
Óng HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm PN20	m				1.073.182
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm PN6	m				499.000
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm PN8	m				614.818
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm PN10	m				751.727
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm PN12.5	m				923.909
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm PN16	m				1.106.909
Óng HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm PN20	m				1.324.364
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm PN6	m				618.818
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm PN8	m				784.273
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm PN10	m				936.636
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm PN12.5	m				1.158.364
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm PN16	m				1.387.273
Óng HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm PN20	m				1.658.818
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm PN6	m				789.091
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm PN8	m				982.455
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm PN10	m				1.192.727
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm PN12.5	m				1.448.818
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm PN16	m				1.756.000
Óng HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm PN20	m				2.113.182
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm PN6	m				1.002.273
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm PN8	m				1.235.455
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm PN10	m				1.515.727
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm PN12.5	m				1.837.545
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm PN16	m				2.229.273
Óng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm PN20	m				2.680.727
Óng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm PN6	m				1.264.455
Óng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm PN8	m				1.584.364
Óng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm PN10	m				1.926.000

Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm PN10	m				898.727
Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm PN6	m				850.818
Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm PN8	m				1.049.727
Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm PN10	m				1.276.000
Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm PN6	m				1.464.727
Ống nước HDPE – PE80					
Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm PN12.5	m				7.545
Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm PN16	m				9.091
Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm PN10	m				9.818
Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm PN12.5	m				11.455
Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm PN16	m				13.727
Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm PN8	m				13.455
Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm PN10	m				15.727
Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm PN12 5	m				18.909
Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm PN16	m				22.636
Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm PN6	m				16.636
Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm PN8	m				20.091
Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm PN10	m				24.273
Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm PN12.5	m				29.182
Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm PN16	m				34.636
Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm PN6	m				25.818
Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm PN8	m				31.273
Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm PN10	m				37.364
Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm PN12.5	m				45.182
Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm PN16	m				53.545
Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm PN6	m				39.909
Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm PN8	m				49.727
Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm PN10	m				59.636
Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm PN12.5	m				71.818
Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm PN16	m				85.273

Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm PN8	m					6.586.364
Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm PN10	m					8.031.818
Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm PN12.5	m					9.723.636
Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm PN6	m					6.805.455
Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm PN8	m					8.351.818
Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm PN10	m					8.578.182
Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm PNo VỐ	m					8.610.909
Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm PN8	m					10.564.545
Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm PN10	m					12.907.273
Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm PNov b	m					10.639.091
Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm PN8	m					13.056.364
Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm PN6	m					15.312.727
Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm PN8	m					17.985.455
Ống nước HDPE – PE80 đặc biệt						
Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm_PN	m					168.182
Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm_PNo oỏ	m					181.273
Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm PN10	m					205.364
Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm PN7	m					360.273
Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm PN10	m					430.091
Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm PN8	m					605.818
Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm PN10	m					731.455
Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm PN	m					924.636
Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm PN10	m					1.137.455
Phụ kiện Ống nước HDPE						
Đầu nối thẳng	Cái					
DN20 _PN16	Cái					17.000
DN25 _PN16	Cái					25.545
DN32 _PN16						
DN40 _PN16						
DN50 _PN16						
DN63 _PN16						
DN75 _PN10						
DN90 _PN10	Cái					33.091
Đầu nối thẳng chuyên bậc PE	Cái					49.182
DN25-20 _PN16	Cái					63.982
DN32-20 _PN16	Cái					84.273
DN32-25 _PN16	Cái					134.727
DN40-20 _PN16	Cái					235.363

	DN630_PN16	Cái	TCVN 11822-						8.590.909
	DN710_PN6	Cái	2017/AS/NZS						11.454.545
	DN710_PN8'	Cái	4765:2017; BS						13.454.545
	DN710_PN10	Cái	6099:2.2:1982;						15.272.727
	DN710_PN12.5	Cái	DIN 8077:2008-						16.818.182
	DN710_PN16	Cái	09& DIN						19.090.909
	DN800_PN6	Cái	8087:2008-09;						16.181.818
	DN800_PN8	Cái	TCVN 7053-						16.818.182
	DN800_PN10	Cái	3:2008/ISO						17.272.727
	DN800_PN12.5	Cái	4427:2007; DIN						20.909.091
	DN800_PN16	Cái	8074:1999-08 &						22.727.273
	DN900_PN6	Cái	DIN 8075:1999-						20.909.091
	DN900_PN8	Cái	05; AS/NZS						22.272.727
	DN900_PN10	Cái	4130:2009; ISO						23.818.182
	DN900_PN12.5	Cái	4427-2:2007;						24.636.364
	DN1000_PN6	Cái	ISO 1452-						23.363.636
	DN1000_PN8	Cái	2:2009; QCVN						23.636.364
	DN1000_PN10	Cái	16-4:2011/BXD						24.727.273
	DN1000_PN12.5	Cái							27.727.273
	DN1200_PN6	Cái							28.636.364
	DN1200_PN8	Cái							31.363.636
	DN1200_PN10	Cái							35.000.000
Vật tư ngành nước	ỐNG PPR								
	Ống PPR : DN20_PN10.0_Độ dày 2.30mm	m							22.182
	Ống PPR : DN20_PN16.0_Độ dày 2.80mm	m							24.727
	Ống PPR : DN20_PN20.0_Độ dày 3.40mm	m							27.455
	Ống PPR : DN20_PN25.0_Độ dày 4.10mm	m							30.364
	Ống PPR : DN25_PN10.0_Độ dày 2.80mm	m							39.636
	Ống PPR : DN25_PN16.0_Độ dày 3.50mm	m							45.636
	Ống PPR : DN25_PN20.0_Độ dày 4.20mm	m							48.182
	Ống PPR : DN25_PN25.0_Độ dày 5.10mm	m							50.364
	Ống PPR : DN32_PN10.0_Độ dày 2.90mm	m							51.364
	Ống PPR : DN32_PN16.0_Độ dày 4.40mm	m							61.727
	Ống PPR : DN32_PN20.0_Độ dày 5.40mm	m							70.909
	Ống PPR : DN32_PN25.0_Độ dày 6.50mm	m							77.909
	Ống PPR : DN40_PN10.0_Độ dày 3.70mm	m							68.909
	Ống PPR : DN40_PN16.0_Độ dày 5.50mm	m							83.636
	Ống PPR : DN40_PN20.0_Độ dày 6.70mm	m							109.727
	Ống PPR : DN40_PN25.0_Độ dày 8.10mm	m							119.091
	Ống PPR : DN50_PN10.0_Độ dày 4.60mm	m							101.000
	Ống PPR : DN50_PN16.0_Độ dày 6.90mm	m							133.000
	Ống PPR : DN50_PN20.0_Độ dày 8.30mm	m							170.545
	Ống PPR : DN50_PN25.0_Độ dày 10.10mm	m							190.000
	Ống PPR : DN63_PN10.0_Độ dày 5.80mm	m							160.545
	Ống PPR : DN63_PN16.0_Độ dày 8.60mm	m							209.000
	Ống PPR : DN63_PN20.0_Độ dày 10.50mm	m							268.818
	Ống PPR : DN63_PN25.0_Độ dày 12.70mm	m							299.273
	Ống PPR : DN75_PN10.0_Độ dày 6.80mm	m							223.273

Công ty CP nhựa
Thiếu niên Tiên
Phong

Việt Nam

Giá trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng

DN110_Độ dày 3.2mm	m				97.524
DN 125_Độ dày 3.2mm	m				111.456
DN 140_Độ dày 3.2mm	m				124.524
DN 160_Độ dày 3.2mm	m				143.316
DN 180_Độ dày 3.6mm	m				179.280
DN 200_Độ dày 3.9mm	m				214.812
DN 250_Độ dày 4.9mm	m				335.664
DN315_Độ dày 6.2mm	m				535.140
Phụ tùng ống Upvc					
Đầu nối thẳng phun					
DN21_PN10.0mm	cái				1.200
DN21_PN16.0mm	cái				2.000
DN27_PN10.0mm	cái				1.600
DN27_PN16.0mm	cái				2.700
DN34_PN10.0mm	cái				1.800
DN34_PN16.0mm	cái				4.800
DN42_PN10.0mm	cái				3.100
DN42_PN16.0mm	cái				8.800
DN48_PN10.0mm	cái				4.000
DN48_PN16.0mm	cái				9.700
DN60_PN8.0mm	cái				6.900
DN60_PN16.0mm	cái				15.200
DN75_PN8.0mm	cái				9.400
DN75_PN10.0mm	cái				9.700
DN90_PN6.0mm	cái				12.800
DN90_PN10.0mm	cái				30.500
DN90_PN16.0mm	cái				33.700
DN110_PN6.0mm	cái				16.200
DN110_PN10.0mm	cái				45.100
DN110_PN16.0mm	cái				49.700
DN125_PN6.0mm	cái				36.400
DN125_PN10.0mm	cái				64.700
DN125_PN16.0mm	cái				78.900
DN140_PN6.0mm	cái				52.300
DN140_PN10.0mm	cái				74.800
DN140_PN16.0mm	cái				103.400
DN160_PN6.0mm	cái				74.500
DN160_PN10.0mm	cái				118.000
DN200_PN6.0mm	cái				164.700
DN200_PN10.0mm	cái				197.700
DN225_PN6.0mm	cái				199.600
Đầu nối ren trong					
DN21x1/2_PN10.0mm	cái				1.200
DN27x3/4_PN10.0mm	cái				1.500
DN34x1_PN10.0mm	cái				2.700
DN42x1.1/4_PN10.0mm	cái				3.800
DN48x1.1/2_PN10.0mm	cái				5.400
DN60x2_PN6.0mm	cái				7.600
DN60x2_PN10.0mm	cái				8.500
DN75x2.1/2_PN10.0mm	cái				15.400
DN90x3''_PN6.0mm	cái				24.500
DN110x4''_PN6.0mm	cái				56.500
Đầu nối ren trong đồng					
DN21x1/2_PN16.0mm	cái				10.700
DN27x3/4_PN16.0mm	cái				14.800
DN60x2_PN16.0mm	cái				65.600
Đầu nối ren ngoài					
DN21x1/2_PN10.0mm	cái				1.200
DN27x3/4_PN10.0mm	cái				1.500

	Phễu chắn rác	cái						
	Phễu chắn rác : DN48	cái						15.600
	Phễu chắn rác : DN60	cái						32.800
	Phễu chắn rác : DN90	cái						39.300
	Bịt xả thông tắc	cái						
	Bịt xả thông tắc : DN60_5 bar	cái						10.600
	Bịt xả thông tắc : DN60 kiểu E_5 bar	cái						11.400
	Bịt xả thông tắc : DN75_5 bar	cái						15.400
	Bịt xả thông tắc : DN90_5 bar	cái						22.400
	Bịt xả thông tắc : DN90 kiểu E_5 bar	cái						23.200
	Bịt xả thông tắc : DN110_5 bar	cái						29.800
	Bịt xả thông tắc : DN110 kiểu E_5 bar	cái						34.300
	Bịt xả thông tắc : DN125_5 bar	cái						42.700
	Bịt xả thông tắc : DN140_5 bar	cái						56.500
	Bịt xả thông tắc : DN140 kiểu E_5 bar	cái						59.900
	Bịt xả thông tắc : DN160_5 bar	cái						75.700
	Bịt xả thông tắc : DN160 kiểu E_5 bar	cái						94.800
	Bịt xả thông tắc : DN180_5 bar	cái						118.300
	Bịt xả thông tắc : DN200_5 bar	cái						265.800
	Bịt xả thông tắc : DN225_5 bar	cái						663.400
	Bịt xả thông tắc : DN225 kiểu nắp ren_	cái						317.900
	Bịt xả thông tắc : DN250_5 bar	cái						875.000
	Bịt xả thông tắc : DN250 kiểu nắp ren_	cái						378.800
	Bịt xả thông tắc : DN280_5 bar	cái						964.800
	Bịt xả thông tắc : DN315_5 bar	cái						1.024.800
Vật tư ngành điện	ỐNG luồn dây điện							
	Đường kính 16 (D1)_Chiều dày 1.2mm	m						19.200
	Đường kính 16 (D2)_Chiều dày 1.4mm	m						21.900
	Đường kính 16 (D3)_Chiều dày 1.7mm	m						27.100
	Đường kính 20 (D1)_Chiều dày 1.4mm	m						27.100
	Đường kính 20 (D2)_Chiều dày 1.6mm	m						30.900
	Đường kính 20 (D3)_Chiều dày 2.0mm	m						39.000
	Đường kính 25 (D1)_Chiều dày 1.5mm	m						37.100
	Đường kính 25 (D2)_Chiều dày 1.8mm	m						42.700
	Đường kính 25 (D3)_Chiều dày 2.0mm	m						56.300
	Đường kính 32 (D1)_Chiều dày 1.8mm	m						74.600
	Đường kính 32 (D2)_Chiều dày 2.1mm	m						85.800
	Đường kính 32 (D3)_Chiều dày 2.5mm	m						120.400
	Đường kính 40 (D2)_Chiều dày 2.3mm	m						118.300
	Đường kính 40 (D3)_Chiều dày . 2.6mm	m						152.500
	Đường kính 50 (D2)_Chiều dày 2.8mm	m						157.800
	Đường kính 50 (D3)_Chiều dày 3.2mm	m						190.900
	Đường kính 63 (D3)_Chiều dày 3.0mm	m						189.800
	PHỤ TÙNG ống luồn dây điện							
	Cút T							
	Cút T : D16	cái						3.400
	Cút T : D20	cái						6.200
	Cút T : D25	cái						10.500
	Cút T : D32	cái						14.900
	Cút T có nắp	cái						
	Cút T có nắp : D20	cái						10.500
	Cút T có nắp : D25	cái						12.900
	Cút T có nắp : D32	cái						17.200
	Cút góc	cái						

	DN315 (PN 12.5)	m
	DN355 (PN 4)	m
	DN355 (PN 5)	m
	DN355 (PN 6)	m
	DN355 (PN 8)	m
	DN355 (PN 10)	m
	DN400 (PN 4)	m
	DN400 (PN 5)	m
	DN400 (PN 6)	m
	DN400 (PN 8)	m
	DN400 (PN 10)	m
	DN450 (PN 4)	m
	DN450 (PN 5)	m
	DN450 (PN 6)	m
	DN450 (PN 8)	m
	DN500 (PN 4)	m
	DN500 (PN 5)	m
	Phụ tùng ống Upvc	
	CÚT (NỐI GÓC 90°) U.PVC	Cái
	D21 PN10.0	Cái
	D21 PN12.5	Cái
	D27 PN10.0	Cái
	D27 PN12.5	Cái
	D34 PN12.5	Cái
	D42 PN10.0	Cái
	D42 PN12.5	Cái
	D48 PN10.0	Cái
	D48 PN12.5	Cái
	D60 PN8.0	Cái
	D60 PN10.0	Cái
	D60 PN12.5	Cái
	D75 PN8.0	Cái
	D75 PN10.0	Cái
	D75 PN12.5	Cái
	D90 PN8.0	Cái
	D90 PN10.0	Cái
	D90 PN12.5	Cái
	D110 PN8.0	Cái
	D110 PN10.0	Cái
	D110 PN12.5	Cái
	D125 PN10.0	Cái
	D140 PN10.0	Cái
	D160 PN10.0	Cái
	TÊ CONG (BA CHẠC CONG) U.PVC	Cái
	D75 PN8.0	Cái
	D90 PN8.0	Cái
	D110 PN8.0	Cái
	TÊ 90° (BA CHẠC 90°) U.PVC	Cái
	D21 PN12.5	Cái
	D27 PN12.5	Cái
	D34 PN12.5	Cái
	D42 PN10.0	Cái
	D42 PN12.5	Cái
	D48 PN10.0	Cái
	D48 PN12.5	Cái
	D60 PN8.0	Cái
	D60 PN10.0	Cái
	D60 PN12.5	Cái
	D75 PN8.0	Cái
	D75 PN10.0	Cái

QCVN 16-
2019/BXDCông ty CP Đầu
 Tư Công Nghiệp
 Thuận Phát

Việt Nam

Giá trên địa bàn
 tỉnh Cao Bằng

	1.419.660
	628.155
	771.309
	917.631
	1.190.772
	1.464.210
	788.337
	980.199
	1.165.626
	1.509.156
	1.864.269
	1.000.395
	1.238.886
	1.478.169
	1.908.720
	1.312.047
	1.564.497
	1.300
	2.900
	2.100
	3.600
	6.900
	5.100
	10.800
	8.000
	14.700
	11.800
	16.300
	23.700
	21.200
	38.200
	42.200
	27.800
	44.700
	48.700
	44.500
	69.300
	73.200
	118.500
	147.500
	274.000
	15.800
	37.100
	62.900
	3.800
	4.800
	8.500
	6.700
	14.200
	10.000
	20.100
	15.800
	23.800
	31.300
	26.900
	40.500

34 RTT 3/4"D	Cái
Cơ ren ngoài thau (Nối góc RT đồng)	Cái
21D	Cái
27D	Cái
27x RNT 21D	Cái
Bít xả thông tắc	Cái
90	Cái
110	Cái
160	Cái
200	Cái
Chữ Y thu (Ba chạc 45 độ thu)	Cái
60 x 48 M	Cái
90 x 48 M	Cái
90 x 60 M	Cái
90 x 75 M	Cái
110 x 60 M	Cái
110 x 75 M	Cái
110 x 90 M	Cái
140 x 110 M	Cái
160 x 90 M	Cái
160 x 110 M	Cái
160 x 140 M	Cái
200 x 110 M	Cái
200 x 140 M	Cái
200 x 160 M	Cái
Bạc chuyển bạc	Cái
140 x 60 M	Cái
140 x 75 M	Cái
140 x 90 M	Cái
140 x 110 M	Cái
160 x 90 M	Cái
160 x 110 M	Cái
200 x 90 M	Cái
200 x 110 M	Cái
200 x 140 M	Cái
Kéo dán	Cái
25gr	Cái
50gr	Cái
100gr	Cái
200gr	Cái
500gr	Cái
1kg	Cái
Joint cao su ống PVC-U	Cái
90	Cái
110	Cái
125	Cái
140	Cái
160	Cái
180	Cái
200	Cái
225	Cái
250	Cái
280	Cái
315	Cái
355	Cái
400	Cái
450	Cái
500	Cái
560	Cái
630	Cái

TCVN ISO
9001:2008/ ISO
9001:2008; ISO
4427-
2:2007/TCVN
7305-2:2008;
ISO 1452-
2:2009/TCVN
8491-2:2011;
ISO 1452-
3:2009/TCVN

Công ty TNHH
MTV Nhựa Bình
Minh Miền Bắc

Việt Nam

Giá trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng

	24.900
	19.600
	32.700
	26.700
	23.400
	31.100
	91.000
	253.900
	13.500
	29.600
	37.300
	46.600
	50.900
	64.400
	68.300
	179.300
	187.900
	328.200
	423.200
	459.100
	530.900
	557.800
	59.800
	59.800
	59.800
	59.800
	76.900
	76.900
	141.000
	141.000
	141.000
	5.200
	8.900
	16.300
	42.000
	76.300
	142.500
	14.800
	19.700
	21.545
	26.400
	31.600
	41.000
	50.100
	58.000
	77.000
	98.300
	114.100
	152.700
	215.900
	290.100
	379.500
	485.800
	617.600

	DN 500 x 29,7 PN 10,0	m							2.974.000
	DN 500 x 36,8 PN 12,5	m							3.625.000
	DN 500 x 45,4 PN 16,0	m							4.384.000
	Ống HDPE F 560	m							
	DN 560 x 21,4 PN 6,0	m							2.703.500
	DN 560 x 26,7 PN 8,0	m							3.333.500
	DN 560 x 33,2 PN 10,0	m							4.092.500
	DN 560 x 41,2 PN 12,5	m							4.994.900
	Ống HDPE F 630	m							
	DN 630 x 24,1 PN 6,0	m							3.425.400
	DN 630 x 30,0 PN 8,0	m							4.211.100
	DN 630 x 37,4 PN 10,0	m							5.183.500
	DN 630 x 46,3 PN 12,5	m							6.313.400
	DN 630 x 57,2 PN 16,0	m							7.167.500
	Ống HDPE F 710	m							
	DN 710 x 27,2 PN 6,0	m							4.360.100
	DN 710 x 33,9 PN 8,0	m							5.369.500
	DN 710 x 42,1 PN 10,0	m							6.586.500
	DN 710 x 52,2 PN 12,5	m							8.032.200
	DN 710 x 64,5 PN 16	m							9.723.700
	Ống HDPE F 800	m							
	DN 800 x 30,6 PN 6,0	m							5.522.100
	DN 800 x 38,1 PN 8,0	m							6.805.900
	DN 800 x 47,4 PN 10,0	m							8.351.900
	DN 800 x 58,8 PN 12,5	m							10.188.700
	DN 800 x 72,6 PN 16	m							12.331.600
	Ống HDPE F 900	m							
	DN 900 x 34,4 PN 6,0	m							6.984.200
	DN 900 x 42,9 PN 8,0	m							8.611.500
	DN 900 x 53,3 PN 10,0	m							10.564.900
	DN 900 x 66,2 PN 12,5	m							12.907.700
	DN 900 x 81,7 PN 16,0	m							15.609.200
	Ống HDPE F 1000	m							
	DN 1000 x 38,2 PN 6,0	m							8.618.000
	DN 1000 x 47,7 PN 8,0	m							10.639.300
	DN 1000 x 59,3 PN 10,0	m							13.057.200
	DN 1000 x 72,5 PN 12,5	m							15.721.300
	DN 1000 x 90,2 PN 16,0	m							19.164.100
	Ống HDPE F 1200	m							
	DN 1200 x 45,9 PN 6,0	m							12.412.400
	DN 1200 x 57,2 PN 8,0	m							15.313.400
	DN 1200 x 67,9 PN 10,0	m							17.985.900
	DN 1200 x 88,2 PN 12,5	m							22.924.600
Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA UPVC STROMAN								
	Ống uPVC thoát D21	m	1						6.783
	Ống uPVC C0 D21	m	1,2						8.390
	Ống uPVC C1 D21	m	1,5						9.104
	Ống uPVC C2 D21	m	1,6						10.979
	Ống uPVC C3 D21	m	2,4						12.853
	Ống uPVC thoát D27	m	1						8.479
	Ống uPVC C0 D27	m	1,3						10.621
	Ống uPVC C1 D27	m	1,6						12.496
	Ống uPVC C2 D27	m	2						13.924
	Ống uPVC C3 D27	m	3						19.726
	Ống uPVC thoát D34	m	1						10.979
	Ống uPVC C0 D34	m	1,3						12.853
	Ống uPVC C1 D34	m	1,7						15.798
	Ống uPVC C2 D34	m	2						19.190

Óng uPVC C3 D34	m	2,6	21.957
Óng uPVC C4 D34	m	3,8	32.489
Óng uPVC thoát D42	m	1,2	16.423
Óng uPVC C0 D42	m	1,5	18.387
Óng uPVC C1 D42	m	1,7	21.600
Óng uPVC C2 D42	m	2	24.635
Óng uPVC C3 D42	m	2,5	28.919
Óng uPVC C4 D42	m	3,2	35.792
Óng uPVC C5 D42	m	4,7	48.109
Óng uPVC thoát D48	m	1,4	19.190
Óng uPVC C0 D48	m	1,6	22.492
Óng uPVC C1 D48	m	1,9	25.706
Óng uPVC C2 D48	m	2,3	29.633
Óng uPVC C3 D48	m	2,9	35.881
Óng uPVC C4 D48	m	3,6	45.074
Óng uPVC C5 D48	m	5,4	64.621
Óng uPVC thoát D60	m	1,4	24.992
Óng uPVC C0 D60	m	1,5	29.901
Óng uPVC C1 D60	m	1,9	36.506
Óng uPVC C2 D60	m	2,3	42.486
Óng uPVC C3 D60	m	2,9	51.323
Óng uPVC C4 D60	m	3,6	64.353
Óng uPVC C5 D60	m	4,5	77.296
Óng uPVC C6 D60	m	6,7	113.623
Óng uPVC thoát D75	m	1,5	35.077
Óng uPVC C0 D75	m	1,9	40.879
Óng uPVC C1 D75	m	2,3	46.324
Óng uPVC C2 D75	m	2,9	60.338
Óng uPVC C3 D75	m	3,6	74.797
Óng uPVC C4 D75	m	4,5	94.076
Óng uPVC C5 D75	m	5,6	113.623
Óng uPVC C6 D75	m	8,4	164.142
Óng uPVC thoát D90	m	1,5	42.753
Óng uPVC C0 D90	m	1,8	48.912
Óng uPVC C1 D90	m	2,2	57.213
Óng uPVC C2 D90	m	2,7	66.139
Óng uPVC C3 D90	m	3,5	86.757
Óng uPVC C4 D90	m	4,3	107.643
Óng uPVC C5 D90	m	5,4	133.795
Óng uPVC C6 D90	m	6,7	161.643
Óng uPVC C7 D90	m	10,1	233.315
Óng uPVC thoát D110	m	1,9	64.621
Óng uPVC C0 D110	m	2,2	73.101
Óng uPVC C1 D110	m	2,7	85.150
Óng uPVC C2 D110	m	3,2	96.932
Óng uPVC C3 D110	m	4,2	135.848
Óng uPVC C4 D110	m	5,3	162.535
Óng uPVC C5 D110	m	6,6	200.648
Óng uPVC C6 D110	m	8,1	243.223
Óng uPVC C7 D110	m	12,3	345.957
Óng uPVC thoát D125	m	2	71.315
Óng uPVC C0 D125	m	2,5	89.881
Óng uPVC C1 D125	m	3,1	105.323
Óng uPVC C2 D125	m	3,7	124.691
Óng uPVC C3 D125	m	4,8	158.341
Óng uPVC C4 D125	m	6	199.309
Óng uPVC C5 D125	m	7,4	244.383
Óng uPVC C6 D125	m	9,2	299.812
Óng uPVC C7 D125	m	14	428.251
Óng uPVC thoát D140	m	2,2	87.829

Óng uPVC C0 D140	m	2,8	111.838
Óng uPVC C1 D140	m	3,5	131.653
Óng uPVC C2 D140	m	4,1	155.127
Óng uPVC C3 D140	m	5,4	207.521
Óng uPVC C4 D140	m	6,7	254.023
Óng uPVC C5 D140	m	8,3	312.397
Óng uPVC C6 D140	m	10,3	383.444
Óng uPVC C7 D140	m	15,7	541.964
Óng uPVC thoát D160	m	2,5	114.070
Óng uPVC C0 D160	m	3,2	149.326
Óng uPVC C1 D160	m	4	174.050
Óng uPVC C2 D160	m	4,7	200.915
Óng uPVC C3 D160	m	6,2	259.914
Óng uPVC C4 D160	m	7,7	329.802
Óng uPVC C5 D160	m	9,5	404.866
Óng uPVC C6 D160	m	11,8	497.871
Óng uPVC C7 D160	m	17,9	705.481
Óng uPVC thoát D180	m	2,8	143.345
Óng uPVC C0 D180	m	3,6	183.868
Óng uPVC C1 D180	m	4,4	213.323
Óng uPVC C2 D180	m	5,3	253.934
Óng uPVC C3 D180	m	6,9	324.357
Óng uPVC C4 D180	m	8,6	415.041
Óng uPVC C5 D180	m	10,7	514.115
Óng uPVC C6 D180	m	13,3	630.774
Óng uPVC thoát D200	m	3,2	213.947
Óng uPVC C0 D200	m	3,9	224.390
Óng uPVC C1 D200	m	4,9	271.071
Óng uPVC C2 D200	m	5,9	315.253
Óng uPVC C3 D200	m	7,7	402.367
Óng uPVC C4 D200	m	9,6	515.455
Óng uPVC C5 D200	m	11,9	635.415
Óng uPVC C6 D200	m	14,7	776.083
Óng uPVC thoát D225	m	3,5	222.159
Óng uPVC C0 D225	m	4,4	274.998
Óng uPVC C1 D225	m	5,5	330.515
Óng uPVC C2 D225	m	6,6	391.835
Óng uPVC C3 D225	m	8,6	508.761
Óng uPVC C4 D225	m	10,8	652.552
Óng uPVC C5 D225	m	13,4	806.519
Óng uPVC C6 D225	m	16,6	964.770
Óng uPVC thoát D250	m	3,9	289.190
Óng uPVC C0 D250	m	4,9	360.506
Óng uPVC C1 D250	m	6,2	434.677
Óng uPVC C2 D250	m	7,3	507.243
Óng uPVC C3 D250	m	9,6	655.676
Óng uPVC C4 D250	m	11,9	828.833
Óng uPVC C5 D250	m	14,8	1.026.535
Óng uPVC C6 D250	m	18,4	1.252.176
Óng uPVC C0 D280	m	5,5	432.268
Óng uPVC C1 D280	m	6,9	516.971
Óng uPVC C2 D280	m	8,2	608.995
Óng uPVC C3 D280	m	10,7	782.420
Óng uPVC C4 D280	m	13,4	1.073.038
Óng uPVC C5 D280	m	16,6	1.231.824
Óng uPVC C6 D280	m	20,6	1.501.824
Óng uPVC C1 D315	m	7,7	648.714
Óng uPVC C2 D315	m	9,2	778.314
Óng uPVC C3 D315	m	12,1	977.891
Óng uPVC C4 D315	m	15	1.353.838

Ống uPVC C5 D315	m	18,7	1.560.020
Ống uPVC C6 D315	m	23,2	1.898.836
Ống uPVC C0 D355	m	7	690.308
Ống uPVC C1 D355	m	8,7	847.577
Ống uPVC C2 D355	m	10,4	1.008.327
Ống uPVC C3 D355	m	13,6	1.308.496
Ống uPVC C4 D355	m	16,9	1.608.932
Ống uPVC C5 D355	m	21,1	1.985.683
Ống uPVC C6 D355	m	26,1	2.418.932
Ống uPVC C0 D400	m	7,8	866.232
Ống uPVC C1 D400	m	9,8	1.077.055
Ống uPVC C2 D400	m	11,7	1.280.915
Ống uPVC C3 D400	m	15,3	1.658.291
Ống uPVC C4 D400	m	19,1	2.048.608
Ống uPVC C5 D400	m	23,7	2.511.670
Ống uPVC C6 D400	m	30	3.161.097
Ống uPVC C0 D450	m	8,8	1.099.368
Ống uPVC C1 D450	m	11	1.361.424
Ống uPVC C2 D450	m	13,2	1.615.538
Ống uPVC C3 D450	m	17,2	2.097.432
Ống uPVC C4 D450	m	21,5	2.598.338
Ống uPVC C0 D500	m	9,8	1.441.844
Ống uPVC C1 D500	m	12,3	1.719.253
PHỤ KIỆN UPVC STROMAN			
a. Ba chạc chuyên bậc			
75-34	cái		7.005
75-42	cái		7.005
75-48	cái		7.005
75-60	cái		7.005
90-42	cái		10.668
90-48	cái		11.311
90-60	cái		12.146
90-75	cái		10.797
110-48	cái		21.207
110-60	cái		22.107
110-75	cái		23.585
110-90	cái		24.935
140-75	cái		29.433
140-90	cái		39.009
140-110	cái		39.009
160-90	cái		58.416
160-110	cái		64.200
b. Bịt xả thông tắc			
60	cái		8.354
75	cái		13.624
90	cái		17.544
110	cái		27.248
125	cái		48.198
140	cái		55.177
160	cái		79.566
200	cái		279.293
c. Chéch			
21	cái		2.056
27	cái		1.349
27	cái		2.956
34	cái		2.022
34	cái		2.056
42	cái		3.021
48	cái		4.820
60	cái		7.905

75	cái							13.689
90	cái							17.930
110	cái							27.376
125	cái							48.455
140	cái							52.761
160	cái							79.881
200	cái							221.263
d. Côn thu								
27-21	cái							964
34-21	cái							1.349
34-27	cái							1.735
42-21	cái							1.992
42-27	cái							2.056
42-34	cái							2.249
48-21	cái							2.763
48-27	cái							2.892
48-34	cái							2.956
48-42	cái							3.021
60-21	cái							3.728
60-27	cái							4.563
60-34	cái							4.563
60-42	cái							4.563
60-48	cái							4.820
75-34	cái							7.198
75-42	cái							7.198
75-48	cái							7.198
75-60	cái							7.583
90-34	cái							9.061
90-42	cái							9.961
90-48	cái							9.961
90-60	cái							10.282
90-75	cái							11.182
110-34	cái							15.745
110-42	cái							15.102
110-48	cái							15.102
110-60	cái							15.809
110-75	cái							16.002
110-90	cái							16.388
125-90	cái							22.248
125-110	cái							26.928
140x90	cái							33.825
140x110	cái							35.769
160-90	cái							42.120
160-110	cái							43.704
200-110	cái							106.036
200-140	cái							110.599
200-160	cái							116.447
200-180	cái							122.369
e. Cút ren ngoài								
21x1/2 đồng	cái							11.510
21x1/2	cái							1.542
21x3/4	cái							2.930
27x1	cái							4.974
27x1/2	cái							3.335
27x3/4	cái							2.442
34x1	cái							5.861
34x3/4	cái							4.428
f. Cút ren trong								
21x1/2	cái							8.933
27x1/2	cái							12.017

27x3/4	cái	14.331
34x1	cái	20.758
21x1/2	cái	1.735
27x3/4	cái	2.249
34x1	cái	4.087
g. Cút thu		
27-21	cái	2.179
34-21	cái	2.859
34-27	cái	3.271
42-27	cái	4.697
42-34	cái	5.315
60-34	cái	10.289
60-42	cái	12.332
90-60	cái	10.218
h. Cút		
21	cái	1.029
21	cái	2.249
27	cái	1.607
27	cái	2.828
34	cái	2.442
34	cái	2.570
42	cái	3.984
48	cái	6.234
60	cái	9.254
60	cái	12.789
75	cái	16.581
90	cái	21.786
110	cái	34.832
125	cái	61.116
140	cái	88.557
160	cái	106.872
200	cái	293.881
i. Măng sồng ren ngoài		
21x1/2	cái	933
21x1/2	cái	964
27x3/4	cái	1.167
27x3/4	cái	1.221
34x1	cái	2.056
42x1x1/4	cái	2.956
48x1x1/2	cái	4.241
j. Măng sồng ren trong đồng		
21x1/2	cái	8.419
27x1/2	cái	11.992
27x3/4	cái	17.351
34x1	cái	24.523
k. Măng sồng ren trong		
21x1/2	cái	964
27x3/4	cái	1.221
34x1	cái	2.099
34x1	cái	2.056
42x1x1/4	cái	2.956
48x1x1/2	cái	4.241
l. Măng sồng		
21	cái	1.029
21	cái	1.542
27	cái	1.285
27	cái	2.056
34	cái	2.249
34	cái	1.414
34	cái	2.249

42	cái							2.442
48	cái							3.149
60	cái							5.398
60	cái							11.889
75	cái							7.391
90	cái							10.025
110	cái							12.660
125	cái							28.534
140	cái							41.001
160	cái							58.352
200	cái							129.043
m. Nút bịt ren ngoài								
21x1/2	cái							514
27x3/4	cái							771
34x1	cái							1.349
n. Nút bịt								
21	cái							771
27	cái							1.221
34	cái							2.056
42	cái							1.671
48	cái							2.442
60	cái							7.358
75	cái							7.647
90	cái							8.354
110	cái							17.351
114	cái							36.239
o. xi phòng								
60x3/4	cái							22.550
75x1	cái							42.916
90x1	cái							58.654
110x1	cái							81.680
p. Tê cong								
90	cái							32.087
110	cái							53.403
114	cái							56.675
q. Tê ren ngoài đồng								
21x1/2	cái							12.127
27x3/4	cái							18.733
21x1/2	cái							10.732
27x1/2	cái							15.102
27x3/4	cái							15.102
34x1	cái							37.942
r. Tê ren trong								
21x1/2	cái							4.697
27x1/2	cái							3.952
27x3/4	cái							4.222
34x1	cái							6.131
s. Tê thu								
27-21	cái							2.056
27-21	cái							2.056
34-21	cái							2.763
34-27	cái							2.956
42-21	cái							3.599
42-27	cái							4.048
42-34	cái							4.820
48-21	cái							5.848
48-27	cái							5.977
48-34	cái							6.234
48-42	cái							8.033
60-21	cái							7.326

60-27	cái	8.226
60-34	cái	8.997
60-42	cái	9.961
60-48	cái	10.411
75-34	cái	13.689
75-42	cái	14.652
75-48	cái	16.581
75-60	cái	18.508
90-34	cái	22.621
90-42	cái	18.380
90-48	cái	22.364
90-60	cái	27.248
90-75	cái	28.534
110-34	cái	28.212
110-42	cái	28.534
110-48	cái	29.883
110-60	cái	33.096
110-75	cái	34.960
110-90	cái	41.901
125x75	cái	50.000
125-90	cái	56.500
125-110	cái	60.820
140x90	cái	75.600
140x110	cái	82.867
160x75	cái	105.333
160x90	cái	111.975
160x110	cái	121.928
160x125	cái	128.000
160x140	cái	131.933
180x160	cái	237.600
200x75	cái	185.333
200x90	cái	192.467
200x110	cái	207.267
200x140	cái	235.800
200x160	cái	256.267
t. Tê		
21	cái	1.607
21	cái	2.956
27	cái	2.763
27	cái	3.728
34	cái	3.655
34	cái	3.856
42	cái	5.270
48	cái	7.776
60	cái	12.339
75	cái	21.079
90	cái	28.983
110	cái	49.291
125	cái	81.423
140	cái	131.935
160	cái	140.290
200	cái	329.869
u. Tử trực cong		
90	cái	43.314
110	cái	75.061
v. Van cầu		
21	cái	19.922
27	cái	23.392
34	cái	35.345
x. Y thu		

90-60	cái						25.776
90-75	cái						32.184
110-60	cái						35.136
110-75	cái						44.496
110-90	cái						47.232
125x110	cái						84.143
140x90	cái						106.369
140x110	cái						109.333
160x110	cái						200.000
y. Y							
34	cái						7.288
42	cái						6.266
48	cái						11.581
60	cái						15.739
75	cái						30.044
90	cái						36.445
110	cái						55.043
125	cái						102.997
140	cái						168.051
160	cái						237.470
z. Rắc co							
21	cái						6.266
27	cái						8.650
34	cái						12.191
42	cái						14.986
48	cái						25.070
49	cái						25.070
60	cái						36.374
ỐNG NHỰA HDPE PE80 STROMAN							
ỐNG HDPE 80 DN 20 PN 6	m		1				4.666
ỐNG HDPE 80 DN 20 PN 8	m		1,2				5.229
ỐNG HDPE 80 DN 20 PN 10	m		1,5				6.838
ỐNG HDPE 80 DN 20 PN 12.5	m		2				7.723
ỐNG HDPE 80 DN 20 PN 16	m		2,3				9.172
ỐNG HDPE 80 DN 25 PN 6	m		1,2				6.838
ỐNG HDPE 80 DN 25 PN 8	m		1,5				8.850
ỐNG HDPE 80 DN 25 PN 10	m		2				9.818
ỐNG HDPE 80 DN 25 PN 12.5	m		2,3				11.665
ỐNG HDPE 80 DN 25 PN 16	m		3				14.642
ỐNG HDPE 80 DN 32 PN 6	m		1,6				12.067
ỐNG HDPE 80 DN 32 PN 8	m		2				13.455
ỐNG HDPE 80 DN 32 PN 10	m		2,4				16.090
ỐNG HDPE 80 DN 32 PN 12.5	m		3				18.909
ỐNG HDPE 80 DN 32 PN 16	m		3,6				22.636
ỐNG HDPE 80 DN 40 PN 6	m		2				16.895
ỐNG HDPE 80 DN 40 PN 8	m		2,4				20.112
ỐNG HDPE 80 DN 40 PN 10	m		3				24.273
ỐNG HDPE 80 DN 40 PN 12.5	m		3,7				29.766
ỐNG HDPE 80 DN 40 PN 16	m		4,5				34.636
ỐNG HDPE 80 DN 50 PN 6	m		2,4				25.818
ỐNG HDPE 80 DN 50 PN 8	m		3				31.273
ỐNG HDPE 80 DN 50 PN 10	m		3,7				37.364
ỐNG HDPE 80 DN 50 PN 12.5	m		4,6				45.182
ỐNG HDPE 80 DN 50 PN 16	m		5,6				54.706
ỐNG HDPE 80 DN 63 PN 6	m		3				40.226
ỐNG HDPE 80 DN 63 PN 8	m		3,8				49.880
ỐNG HDPE 80 DN 63 PN 10	m		4,7				60.338
ỐNG HDPE 80 DN 63 PN 12.5	m		5,8				71.818
ỐNG HDPE 80 DN 63 PN 16	m		7,1				86.887
ỐNG HDPE 80 DN 75 PN 6	m		3,6				57.120

ÓNG HDPE 80 DN 75 PN 8	m	4.5	70.796
ÓNG HDPE 80 DN 75 PN 10	m	5.6	85.278
ÓNG HDPE 80 DN 75 PN 12.5	m	6.8	102.977
ÓNG HDPE 80 DN 75 PN 16	m	8.4	122.285
ÓNG HDPE 80 DN 90 PN 6	m	4.3	91.273
ÓNG HDPE 80 DN 90 PN 8	m	5.4	101.909
ÓNG HDPE 80 DN 90 PN 10	m	6.7	120.818
ÓNG HDPE 80 DN 90 PN 12.5	m	8.2	146.420
ÓNG HDPE 80 DN 90 PN 16	m	10.1	176.991
ÓNG HDPE 80 DN 110 PN 6	m	5.3	120.676
ÓNG HDPE 80 DN 110 PN 8	m	6.6	152.856
ÓNG HDPE 80 DN 110 PN 10	m	8.1	182.545
ÓNG HDPE 80 DN 110 PN 12.5	m	10	221.239
ÓNG HDPE 80 DN 110 PN 16	m	12.3	265.487
ÓNG HDPE 80 DN 125 PN 6	m	6	156.879
ÓNG HDPE 80 DN 125 PN 8	m	7.4	193.081
ÓNG HDPE 80 DN 125 PN 10	m	9.2	233.306
ÓNG HDPE 80 DN 125 PN 12.5	m	11.4	285.599
ÓNG HDPE 80 DN 125 PN 16	m	14	337.892
ÓNG HDPE 80 DN 140 PN 6	m	6.7	197.104
ÓNG HDPE 80 DN 140 PN 8	m	8.3	241.351
ÓNG HDPE 80 DN 140 PN 10	m	10.3	290.364
ÓNG HDPE 80 DN 140 PN 12.5	m	12.7	353.982
ÓNG HDPE 80 DN 140 PN 16	m	15.7	426.388
ÓNG HDPE 80 DN 160 PN 6	m	7.7	257.442
ÓNG HDPE 80 DN 160 PN 8	m	9.5	317.780
ÓNG HDPE 80 DN 160 PN 10	m	11.8	380.909
ÓNG HDPE 80 DN 160 PN 12.5	m	14.6	466.613
ÓNG HDPE 80 DN 160 PN 16	m	17.9	559.131
ÓNG HDPE 80 DN 180 PN 6	m	8.6	321.802
ÓNG HDPE 80 DN 180 PN 8	m	10.7	398.230
ÓNG HDPE 80 DN 180 PN 10	m	13.3	482.703
ÓNG HDPE 80 DN 180 PN 12.5	m	16.4	587.289
ÓNG HDPE 80 DN 180 PN 16	m	20.1	707.965
ÓNG HDPE 80 DN 200 PN 6	m	9.6	402.252
ÓNG HDPE 80 DN 200 PN 8	m	11.9	498.793
ÓNG HDPE 80 DN 200 PN 10	m	14.7	599.455
ÓNG HDPE 80 DN 200 PN 12.5	m	18.2	732.100
ÓNG HDPE 80 DN 200 PN 16	m	22.4	884.956
ÓNG HDPE 80 DN 225 PN 6	m	10.8	506.838
ÓNG HDPE 80 DN 225 PN 8	m	13.4	616.273
ÓNG HDPE 80 DN 225 PN 10	m	16.6	748.190
ÓNG HDPE 80 DN 225 PN 12.5	m	20.5	894.610
ÓNG HDPE 80 DN 225 PN 16	m	25.2	1.078.037
ÓNG HDPE 80 DN 250 PN 6	m	11.9	617.860
ÓNG HDPE 80 DN 250 PN 8	m	14.8	757.364
ÓNG HDPE 80 DN 250 PN 10	m	18.4	933.226
ÓNG HDPE 80 DN 250 PN 12.5	m	22.7	1.116.909
ÓNG HDPE 80 DN 250 PN 16	m	27.9	1.335.479
ÓNG HDPE 80 DN 280 PN 6	m	13.4	792.438
ÓNG HDPE 80 DN 280 PN 8	m	16.6	950.818
ÓNG HDPE 80 DN 280 PN 10	m	20.6	1.174.578
ÓNG HDPE 80 DN 280 PN 12.5	m	25.4	1.399.839
ÓNG HDPE 80 DN 280 PN 16	m	31.3	1.681.416
ÓNG HDPE 80 DN 315 PN 6	m	15	993.564
ÓNG HDPE 80 DN 315 PN 8	m	18.7	1.206.758
ÓNG HDPE 80 DN 315 PN 10	m	23.2	1.464.200
ÓNG HDPE 80 DN 315 PN 12.5	m	28.6	1.777.957
ÓNG HDPE 80 DN 315 PN 16	m	35.2	2.139.984
ÓNG HDPE 80 DN 355 PN 6	m	16.9	1.246.983

35	ỐNG HDPE 80 DN 355 PN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	21.1	1.528.560					
	ỐNG HDPE 80 DN 355 PN 10	m					26.1	1.858.407					
	ỐNG HDPE 80 DN 355 PN 12.5	m					32.2	2.252.615					
	ỐNG HDPE 80 DN 355 PN 16	m					37.9	2.719.228					
	ỐNG HDPE 80 DN 400 PN 6	m					19.1	1.600.965					
	ỐNG HDPE 80 DN 400 PN 8	m					23.7	1.946.903					
	ỐNG HDPE 80 DN 400 PN 10	m					29.4	2.349.155					
	ỐNG HDPE 80 DN 400 PN 12.5	m					36,3	2.872.084					
	ỐNG HDPE 80 DN 400 PN 16	m					44.7	3.451.327					
	ỐNG HDPE 80 DN 450 PN 6	m					21.5	2.011.263					
	ỐNG HDPE 80 DN 450 PN 8	m					26.7	2.461.786					
	ỐNG HDPE 80 DN 450 PN 10	m					33.1	2.970.000					
	ỐNG HDPE 80 DN 450 PN 12.5	m					40,9	3.636.364					
	ỐNG HDPE 80 DN 450 PN 16	m					50.3	4.360.418					
	ỐNG HDPE 80 DN 500 PN 6	m					23.9	2.493.966					
	ỐNG HDPE 80 DN 500 PN 8	m					29.7	3.057.120					
	ỐNG HDPE 80 DN 500 PN 10	m					36.8	3.700.724					
	ỐNG HDPE 80 DN 500 PN 12.5	m					45.4	4.505.229					
	ỐNG HDPE 80 DN 500 PN 16	m					55.8	5.390.185					
	ỐNG HDPE 80 DN 560 PN 6	m					26.7	3.362.832					
	ỐNG HDPE 80 DN 560 PN 8	m					33.2	4.135.157					
	ỐNG HDPE 80 DN 560 PN 10	m					41.2	5.044.248					
	ỐNG HDPE 80 DN 560 PN 12.5	m					50,8	6.090.105					
	ỐNG HDPE 80 DN 630 PN 6	m					30	4.247.788					
	ỐNG HDPE 80 DN 630 PN 8	m					37.4	5.229.284					
	ỐNG HDPE 80 DN 630 PN 10	m					46.3	6.312.727					
	ỐNG HDPE 80 DN 630 PN 12.5	m					57,2	7.240.547					
	ỐNG HDPE 80 DN 710 PN 6	m					33.9	5.422.365					
	ỐNG HDPE 80 DN 710 PN 8	m					42.1	6.645.213					
	ỐNG HDPE 80 DN 710 PN 10	m					52.2	8.695.093					
	ỐNG HDPE 80 DN 710 PN 12.5	m					64,5	9.814.964					
	ỐNG HDPE 80 DN 800 PN 6	m					38.1	6.870.475					
	ỐNG HDPE 80 DN 800 PN 8	m					47.4	8.431.215					
	ỐNG HDPE 80 DN 800 PN 10	m					58.8	10.852.776					
	ỐNG NHỰA HDPE PE100 STROMAN												
	Ống HDPE 100 D20 PN08	m					1	4.666					
	Ống HDPE 100 D20 PN10	m					1,2	5.229					
	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m					1,5	6.838					
	Ống HDPE 100 D20 PN16	m					2	7.727					
	Ống HDPE 100 D20 PN20	m					2,3	9.172					
	Ống HDPE 100 D25 PN06	m					1	6.034					
	Ống HDPE 100 D25 PN08	m					1,2	6.838					
	Ống HDPE 100 D25 PN10	m					1,5	8.850					
	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m					2	9.818					
	Ống HDPE 100 D25 PN16	m					2,3	11.727					
	Ống HDPE 100 D25 PN20	m					3	14.642					
	Ống HDPE 100 D32 PN06	m					1,3	9.252					
	Ống HDPE 100 D32 PN08	m					1,6	12.067					
	Ống HDPE 100 D32 PN10	m					2	13.182					
	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m					2,4	16.091					
	Ống HDPE 100 D32 PN16	m					3	18.906					
	Ống HDPE 100 D32 PN20	m					3,6	22.636					
	Ống HDPE 100 D40 PN06	m					1,6	16.090					
	Ống HDPE 100 D40 PN08	m					2	16.895					
	Ống HDPE 100 D40 PN10	m					2,4	20.112					
Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	3	24.273										
Ống HDPE 100 D40 PN16	m	3,7	29.766										
Ống HDPE 100 D40 PN20	m	4,5	34.636										
Ống HDPE 100 D50 PN06	m	2	24.135										

Óng HDPE 100 D50 PN08	m	2,4	25.818
Óng HDPE 100 D50 PN10	m	3	30.818
Óng HDPE 100 D50 PN12.5	m	3,7	37.091
Óng HDPE 100 D50 PN16	m	4,6	45.273
Óng HDPE 100 D50 PN20	m	5,6	54.706
Óng HDPE 100 D63 PN06	m	2,5	40.226
Óng HDPE 100 D63 PN08	m	3	40.226
Óng HDPE 100 D63 PN10	m	3,8	49.880
Óng HDPE 100 D63 PN12.5	m	4,7	60.338
Óng HDPE 100 D63 PN16	m	5,8	71.601
Óng HDPE 100 D63 PN20	m	7,1	86.887
Óng HDPE 100 D75 PN6	m	2,9	53.500
Óng HDPE 100 D75 PN8	m	3,6	57.119
Óng HDPE 100 D75 PN10	m	4,5	70.796
Óng HDPE 100 D75 PN12.5	m	5,6	85.278
Óng HDPE 100 D75 PN16	m	6,8	102.977
Óng HDPE 100 D75 PN20	m	8,4	122.285
Óng HDPE 100 D90 PN6	m	3,5	80.450
Óng HDPE 100 D90 PN8	m	4,3	90.104
Óng HDPE 100 D90 PN10	m	5,4	100.563
Óng HDPE 100 D90 PN12.5	m	6,7	120.676
Óng HDPE 100 D90 PN16	m	8,2	146.420
Óng HDPE 100 D90 PN20	m	10,1	176.991
Óng HDPE 100 D110 PN06	m	4,2	97.273
Óng HDPE 100 D110 PN08	m	5,3	120.818
Óng HDPE 100 D110 PN10	m	6,6	152.856
Óng HDPE 100 D110 PN12.5	m	8,1	181.013
Óng HDPE 100 D110 PN16	m	10	221.239
Óng HDPE 100 D110 PN20	m	12,3	265.487
Óng HDPE 100 D125 PN6	m	4,8	125.818
Óng HDPE 100 D125 PN8	m	6	156.879
Óng HDPE 100 D125 PN10	m	7,4	193.081
Óng HDPE 100 D125 PN12.5	m	9,2	233.306
Óng HDPE 100 D125 PN16	m	11,4	285.599
Óng HDPE 100 D125 PN20	m	14	337.892
Óng HDPE 100 D140 PN6	m	5,4	157.909
Óng HDPE 100 D140 PN8	m	6,7	197.104
Óng HDPE 100 D140 PN10	m	8,3	241.351
Óng HDPE 100 D140 PN12.5	m	10,3	289.622
Óng HDPE 100 D140 PN16	m	12,7	353.982
Óng HDPE 100 D140 PN20	m	15,7	426.388
Óng HDPE 100 D160 PN06	m	6,2	209.172
Óng HDPE 100 D160 PN08	m	7,7	257.442
Óng HDPE 100 D160 PN10	m	9,5	317.780
Óng HDPE 100 D160 PN12.5	m	11,8	378.118
Óng HDPE 100 D160 PN16	m	14,6	466.613
Óng HDPE 100 D160 PN20	m	17,9	559.131
Óng HDPE 100 D180 PN06	m	6,9	258.545
Óng HDPE 100 D180 PN8	m	8,6	321.802
Óng HDPE 100 D180 PN10	m	10,7	398.230
Óng HDPE 100 D180 PN12.5	m	13,3	482.704
Óng HDPE 100 D180 PN16	m	16,4	587.288
Óng HDPE 100 D180 PN20	m	20,1	707.965
Óng HDPE 100 D200 PN06	m	7,7	321.802
Óng HDPE 100 D200 PN08	m	9,6	402.252
Óng HDPE 100 D200 PN10	m	11,9	498.793
Óng HDPE 100 D200 PN12.5	m	14,7	591.312
Óng HDPE 100 D200 PN16	m	18,2	732.100
Óng HDPE 100 D200 PN20	m	22,4	884.956
Óng HDPE 100 D225 PN6	m	8,6	405.471

Óng HDPE 100 D225 PN8	m	10,8	506.838
Óng HDPE 100 D225 PN10	m	13,4	611.424
Óng HDPE 100 D225 PN12.5	m	16,6	748.190
Óng HDPE 100 D225 PN16	m	20,5	894.610
Óng HDPE 100 D225 PN20	m	25,2	1.078.037
Óng HDPE 100 D250 PN6	m	9,6	505.229
Óng HDPE 100 D250 PN8	m	11,9	617.860
Óng HDPE 100 D250 PN10	m	14,8	756.235
Óng HDPE 100 D250 PN12.5	m	18,4	933.226
Óng HDPE 100 D250 PN16	m	22,7	1.110.217
Óng HDPE 100 D250 PN20	m	27,9	1.335.479
Óng HDPE 100 D280 PN6	m	10,7	627.514
Óng HDPE 100 D280 PN8	m	13,4	792.438
Óng HDPE 100 D280 PN10	m	16,6	949.316
Óng HDPE 100 D280 PN12.5	m	20,6	1.174.578
Óng HDPE 100 D280 PN16	m	25,4	1.399.839
Óng HDPE 100 D280 PN20	m	31,3	1.681.416
Óng HDPE 100 D315 PN6	m	12,1	796.460
Óng HDPE 100 D315 PN8	m	15	993.564
Óng HDPE 100 D315 PN10	m	18,7	1.206.758
Óng HDPE 100 D315 PN12.5	m	23,2	1.464.200
Óng HDPE 100 D315 PN16	m	28,6	1.777.957
Óng HDPE 100 D315 PN20	m	35,2	2.139.984
Óng HDPE 100 D355 PN6	m	13,6	1.013.677
Óng HDPE 100 D355 PN8	m	16,9	1.246.983
Óng HDPE 100 D355 PN10	m	21,1	1.528.560
Óng HDPE 100 D355 PN12.5	m	26,1	1.858.407
Óng HDPE 100 D355 PN16	m	32,2	2.252.615
Óng HDPE 100 D355 PN20	m	39,7	2.719.228
Óng HDPE 100 D400 PN6	m	15,3	1.279.164
Óng HDPE 100 D400 PN8	m	19,1	1.600.965
Óng HDPE 100 D400 PN10	m	23,7	1.946.903
Óng HDPE 100 D400 PN12.5	m	29,4	2.349.155
Óng HDPE 100 D400 PN16	m	36,3	2.872.084
Óng HDPE 100 D400 PN20	m	44,7	3.451.327
Óng HDPE 100 D450 PN6	m	17,2	1.633.146
Óng HDPE 100 D450 PN8	m	21,5	2.011.263
Óng HDPE 100 D450 PN10	m	26,7	2.461.786
Óng HDPE 100 D450 PN12.5	m	33,1	2.968.624
Óng HDPE 100 D450 PN16	m	40,9	3.636.364
Óng HDPE 100 D450 PN20	m	50,3	4.360.418
Óng HDPE 100 D500 PN6	m	19,1	1.987.128
Óng HDPE 100 D500 PN8	m	23,9	2.493.966
Óng HDPE 100 D500 PN10	m	29,7	3.057.120
Óng HDPE 100 D500 PN12.5	m	36,8	3.700.724
Óng HDPE 100 D500 PN16	m	45,4	4.505.229
Óng HDPE 100 D500 PN20	m	55,8	5.390.185
Óng HDPE 100 D500 PN6	m	21,4	2.727.273
Óng HDPE 100 D560 PN8	m	26,7	3.362.832
Óng HDPE 100 D560 PN10	m	33,2	4.135.157
Óng HDPE 100 D560 PN12.5	m	41,2	5.044.248
Óng HDPE 100 D560 PN16	m	50,8	6.090.105
Óng HDPE 100 D630 PN6	m	24,1	3.459.372
Óng HDPE 100 D630 PN8	m	30	4.247.788
Óng HDPE 100 D630 PN10	m	37,4	5.229.284
Óng HDPE 100 D630 PN12.5	m	46,3	6.371.681
Óng HDPE 100 D630 PN16	m	57,2	7.240.547
Óng HDPE 100 D710 PN6	m	27,2	4.400.644
Óng HDPE 100 D710 PN8	m	33,9	5.422.365
Óng HDPE 100 D710 PN10	m	42,1	6.645.213

Ống HDPE 100 D710 PN12.5	m	52,2					8.109.413
Ống HDPE 100 D710 PN16	m	64,5					9.814.964
Ống HDPE 100 D800 PN6	m	30,6					5.575.221
Ống HDPE 100 D800 PN8	m	38,1					6.870.475
Ống HDPE 100 D800 PN10	m	47,4					8.431.215
Ống HDPE 100 D800 PN12.5	m	58,8					10.852.776
Phụ tùng ống HDPE Stroman							
a. Cút							
20	cái						23.636
25	cái						27.273
32	cái						36.364
40	cái						59.091
50	cái						77.273
63	cái						127.273
75	cái						181.818
90	cái						309.091
b. Cút hàn							
90	cái						163.636
110	cái						245.455
125	cái						327.273
140	cái						418.182
160	cái						554.545
180	cái						736.364
200	cái						918.182
c. Tê hàn							
90	cái						245.455
110	cái						372.727
125	cái						490.909
140	cái						627.273
160	cái						827.273
180	cái						1.081.818
200	cái						1.345.455
d. Cút ren ngoài							
20x1/2	cái						14.545
25x1/2	cái						16.364
25x3/4	cái						16.364
25x1	cái						16.364
32x3/4	cái						27.273
32x1	cái						27.273
40x1.1/4	cái						47.273
50x1.1/2	cái						68.182
63x2	cái						104.545
90x3	cái						281.818
d. Cút ren trong							
20x1/2	cái						15.455
25x1/2	cái						19.091
25x3/4	cái						19.091
32x3/4	cái						29.091
32x1	cái						29.091
40x1.1/4	cái						50.909
50x1.1/2	cái						95.455
63x2	cái						131.818
75x2.1/2	cái						181.818
90x3	cái						300.000
e. Tê							
20	cái						24.545
25	cái						36.364
32	cái						40.909
40	cái						77.273
50	cái						122.727

25	cái						29.091
32	cái						36.364
40	cái						54.545
50	cái						72.727
63	cái						95.455
75	cái						154.545
90	cái						272.727
k. Mãng sông ren trong							
20x1/2	cái						12.727
25x1/2	cái						17.273
25x3/4	cái						17.273
32x3/4	cái						25.455
32x1	cái						25.455
40x1.1/4	cái						45.455
50x1.1/2	cái						70.909
63x2	cái						100.000
75x2.1/2	cái						136.364
90x3	cái						263.636
l. Mãng sông ren ngoài							
20x1/2	cái						13.636
25x1/2	cái						16.364
25x3/4	cái						16.364
32x3/4	cái						23.636
32x1	cái						23.636
40x1.1/4	cái						36.364
50x1.1/2	cái						61.818
63x2	cái						72.727
75x2.1/2	cái						109.091
90x3	cái						181.818
m. Đai khởi thủy							
25x1/2	cái						19.091
25x3/4	cái						19.091
32x1/2	cái						23.636
32x3/4	cái						23.636
40x1/2	cái						36.364
40x3/4	cái						36.364
40x1	cái						36.364
50x3/4	cái						45.455
50x1	cái						40.909
50x1.1/4	cái						40.909
50x1.1/2	cái						40.909
63x3/4	cái						63.636
63x1	cái						63.636
63x1.1/4	cái						63.636
63x1.1/2	cái						63.636
75x1	cái						77.273
75x1.1/4	cái						77.273
75x1.1/2	cái						77.273
75x2	cái						77.273
90x1.1/4	cái						95.455
90x1.1/2	cái						95.455
90x2	cái						95.455
110x1.1/2	cái						140.909
110x2	cái						140.909
ỐNG NHỰA PPR STROMAN							
a. Ống PPR							
20	m	2,3					23.364
20	m	2,8					26.000
20	m	3,4					28.909
20	m	4,1					32.000

25	m	2,8	41.727
25	m	3,5	48.000
25	m	4,2	50.727
25	m	5,1	53.000
32	m	2,9	54.091
32	m	4,4	65.000
32	m	5,4	74.636
32	m	6,5	82.000
40	m	3,7	72.545
40	m	5,5	88.000
40	m	6,7	115.545
40	m	8,1	125.364
50	m	4,6	106.273
50	m	6,9	140.000
50	m	8,3	179.545
50	m	10,1	200.000
63	m	5,8	169.000
63	m	8,6	220.000
63	m	10,5	283.000
63	m	12,7	315.000
75	m	6,8	235.000
75	m	10,3	300.000
75	m	12,5	392.000
75	m	15,1	445.000
90	m	8,2	343.000
90	m	12,3	420.000
90	m	15	586.000
90	m	18,1	640.000
110	m	10	549.000
110	m	15,1	640.000
110	m	18,3	825.000
110	m	22,1	950.000
125	m	11,4	680.000
125	m	17,1	830.000
125	m	20,8	1.110.000
125	m	25,1	1.275.000
140	m	12,7	839.000
140	m	19,2	1.010.000
140	m	23,3	1.410.000
140	m	28,1	1.680.000
160	m	14,6	1.145.000
160	m	21,9	1.400.000
160	m	26,6	1.875.000
160	m	32,1	2.175.909
180	m	16,4	1.804.000
180	m	24,6	2.508.000
180	m	29	2.948.000
180	m	36,1	3.388.000
200	m	18,2	2.189.000
200	m	27,4	3.102.000
200	m	33,2	3.630.000
b. Ống PPR UV			
20	m	4,1	60.273
25	m	2,8	50.000
25	m	4,2	60.818
32	m	2,9	64.909
40	m	3,7	87.000
50	m	4,6	127.636
50	m	8,3	215.364
PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN			

50-40	cái	18.909
63-25	cái	36.636
63-32	cái	36.636
63-40	cái	36.636
63-50	cái	36.636
75-32	cái	63.909
75-40	cái	75.273
75-50	cái	68.182
75-63	cái	68.182
90-50	cái	94.545
90-63	cái	120.364
90-75	cái	120.364
110-50	cái	183.636
110-63	cái	247.182
110-75	cái	236.364
110-90	cái	247.182
i. Tê thu		
25-20	cái	10.545
32-20	cái	18.545
32-25	cái	18.545
40-20	cái	40.727
40-25	cái	40.727
40-32	cái	40.727
50-20	cái	71.545
50-25	cái	71.545
50-32	cái	71.545
50-40	cái	71.545
63-25	cái	125.727
63-32	cái	125.727
63-40	cái	125.727
63-50	cái	125.727
75-32	cái	172.091
75-40	cái	172.091
75-50	cái	185.000
75-63	cái	172.091
90-50	cái	270.000
90-63	cái	290.000
90-75	cái	319.000
110-63	cái	460.000
110-75	cái	460.000
110-90	cái	460.000
k. Mãng sông		
20	cái	3.091
25	cái	5.182
32	cái	8.000
40	cái	12.818
50	cái	23.000
63	cái	46.000
75	cái	77.091
90	cái	130.545
110	cái	211.636
l. Mãng sông ren trong		
20x1/2	cái	38.182
25x1/2	cái	46.545
25x3/4	cái	51.909
32x1	cái	84.545
40x1.1/2	cái	209.545
40x1.1/4	cái	209.545
50x1.1/2	cái	278.000
m. Mãng sông ren ngoài		

φ75mm	m	224.909
φ90mm	m	326.182
φ110mm	m	521.727
φ125mm	m	646.000
φ140mm	m	797.545
φ160mm	m	1.083.909
φ180mm	m	1.713.818
φ200mm	m	2.079.545
b. Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)		
φ20 mm	m	24.727
φ25 mm	m	45.636
φ32mm	m	61.727
φ40mm	m	83.636
φ50mm	m	133.000
φ63mm	m	209.000
φ75mm	m	285.000
φ90mm	m	399.000
φ110mm	m	608.000
φ125mm	m	788.545
φ140mm	m	959.545
φ160mm	m	1.330.000
φ180mm	m	2.382.636
φ200mm	m	2.946.909
c. Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)		
φ20 mm	m	27.455
φ25 mm	m	48.545
φ32mm	m	70.909
φ40mm	m	109.727
φ50mm	m	170.636
φ63mm	m	269.364
φ75mm	m	381.909
φ90mm	m	556.545
φ110mm	m	823.909
φ125mm	m	1.062.455
φ140mm	m	1.340.091
φ160mm	m	1.779.182
φ180mm	m	2.914.818
φ200mm	m	3.621.000
d. Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)		
φ20 mm	m	31.825
φ25 mm	m	52.725
φ32mm	m	81.035
φ40mm	m	125.210
φ50mm	m	194.560
φ63mm	m	312.930
φ75mm	m	439.755
φ90mm	m	630.420
φ110mm	m	946.390
φ125mm	m	1.271.955
φ140mm	m	1.668.200
φ160mm	m	2.170.370
e. Ống tránh		
φ20mm	cái	14.273
φ25mm	cái	23.727
g. Cút 90°		
φ20mm	cái	5.545
φ25mm	cái	7.364

φ32mm	cái	12.727
φ40mm	cái	21.091
φ50mm	cái	36.727
φ63mm	cái	112.364
φ75mm	cái	146.273
φ90mm	cái	230.091
φ110mm	cái	415.455
h. Mãng sông		
φ20mm	cái	2.909
φ25mm	cái	4.909
φ32mm	cái	7.636
φ40mm	cái	12.182
φ50mm	cái	22.091
φ63mm	cái	46.273
φ75mm	cái	73.273
φ90mm	cái	124.000
φ110mm	cái	201.091
i. Chéch 45°		
φ20mm	cái	4.545
φ25mm	cái	7.364
φ32mm	cái	11.091
φ40mm	cái	21.909
φ50mm	cái	41.909
φ63mm	cái	97.182
φ75mm	cái	147.545
φ90mm	cái	184.000
φ110mm	cái	306.000
k. Tê		
φ20mm	cái	6.455
φ25mm	cái	10.000
φ32mm	cái	16.455
φ40mm	cái	26.364
φ50mm	cái	52.636
φ63mm	cái	126.364
φ75mm	cái	158.091
φ90mm	cái	249.818
φ110mm	cái	441.727
l. Côn thu		
φ25mm	cái	4.545
φ32mm	cái	6.455
φ40mm	cái	10.000
φ50mm	cái	18.000
φ63mm	cái	34.818
φ75mm	cái	60.727
φ90mm	cái	98.545
φ110mm	cái	174.455
m. Tê thu		
φ25mm	cái	10.000
φ32mm	cái	17.636
φ40mm	cái	38.727
φ50mm	cái	68.636
φ63mm	cái	119.455
φ75mm	cái	163.455
φ90mm	cái	254.818
φ110mm	cái	430.273
n. Bít		
φ20mm	cái	2.727
φ25mm	cái	4.727
φ32mm	cái	6.455
φ40mm	cái	9.364

Φ 280	m						950.818
Φ 315	m						1.203.545
Φ 355	m						1.516.909
Φ 400	m						1.937.091
Φ 450	m						2.436.000
Φ 500	m						3.026.455
Φ560	m						4.091.818
Φ630	m						5.182.727
Φ710	m						6.586.364
Φ800	m						8.351.818
Φ900	m						10.564.545
Φ1000	m						13.056.364
Φ1200	m						17.985.455
c. Ống nhựa HDPE PN12,5							
Φ 25	m						9.818
Φ 32	m						15.727
Φ 40	m						24.273
Φ 50	m						37.364
Φ 63	m						59.636
Φ 75	m						85.273
Φ 90	m						120.818
Φ 110	m						182.545
Φ 125	m						232.909
Φ 140	m						290.364
Φ 160	m						380.909
Φ 180	m						481.636
Φ 200	m						599.455
Φ 225	m						740.455
Φ 250	m						915.636
Φ 280	m						1.148.545
Φ 315	m						1.453.091
Φ 355	m						1.844.818
Φ 400	m						2.345.545
Φ 450	m						2.970.000
Φ 500	m						3.660.545
Φ560	m						4.994.545
Φ630	m						6.312.727
Φ710	m						8.031.818
Φ800	m						8.578.182
Φ900	m						12.907.273
Φ1000	m						15.720.909
Φ1200	m						22.924.600
d. Ống nhựa HDPE PN16							
Φ 20	m						7.545
Φ 25	m						11.455
Φ 32	m						18.909
Φ 40	m						29.182
Φ 50	m						45.182
Φ 63	m						71.818
Φ 75	m						100.455
Φ 90	m						144.545
Φ 110	m						216.273
Φ 125	m						281.455
Φ 140	m						347.182
Φ 160	m						456.364
Φ 180	m						578.818
Φ 200	m						714.091
Φ 225	m						893.182
Φ 250	m						1.116.909
Φ 280	m						1.399.727

Φ 315	m	1.749.545
Φ 355	m	2.220.000
Φ 400	m	2.817.455
Φ 450	m	3.560.909
Φ500	m	4.457.545
Φ560	m	6.032.727
Φ630	m	7.167.273
Φ710	m	9.723.636
Φ800	m	12.407.273
e. Ống nhựa HDPE PN20		
Φ 20	m	9.091
Φ 25	m	13.727
Φ 32	m	22.636
Φ 40	m	34.636
Φ 50	m	53.545
Φ 63	m	85.273
Φ 75	m	120.818
Φ 90	m	173.455
Φ 110	m	262.545
Φ 125	m	336.545
Φ 140	m	420.545
Φ 160	m	551.818
Φ 180	m	697.455
Φ 200	m	867.545
Φ 225	m	1.072.909
Φ 250	m	1.325.636
Φ 280	m	1.660.727
Φ 315	m	2.112.727
Φ 355	m	2.681.909
Φ 400	m	3.412.000
Φ 450	m	4.310.909
Φ500	m	5.338.545
3. Ống nhựa PVC dán keo		
a. Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	6.300
Class 0 Φ21 dày 1.2	m	7.700
Class 1 Φ21 dày 1.5	m	8.400
Class 2 Φ21 dày 1.6	m	10.100
Class 3 Φ21 dày 2.4	m	11.800
b. Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	7.800
Class 0 Φ27 dày 1.3	m	9.800
Class 1 Φ27 dày 1.6	m	11.500
Class 2 Φ27 dày 2.0	m	12.800
Class 3 Φ27 dày 3.0	m	18.100
c. Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	10.100
Class 0 Φ34 dày 1.5	m	11.800
Class 1 Φ34 dày 1.7	m	14.500
Class 2 Φ34 dày 2.0	m	17.700
Class 3 Φ34 dày 2.6	m	20.100
Class 4 Φ34 dày 3.8	m	29.800
d. Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	15.100
Class 0 Φ42 dày 1.5	m	16.900
Class 1 Φ42 dày 1.7	m	19.900
Class 2 Φ42 dày 2.0	m	22.600
Class 3 Φ42 dày 2.5	m	26.600
Class 4 Φ42 dày 3.2	m	32.900
Class 5 Φ42 dày 4.7	m	44.300
e. Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	17.700
Class 0 Φ48 dày 1.6	m	20.700
Class 1 Φ48 dày 1.9	m	23.700
Class 2 Φ48 dày 2.3	m	27.300

36	Class 3 Φ48 dây 2.9	m	TC DIN 8077-8078	Tập đoàn DEKKO - Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	33.000
	Class 4 Φ48 dây 3.6	m					41.400
	Class 5 Φ48 dây 5.4	m					59.400
	g. Ống thoát Φ60 dây 1.4	m					23.000
	Class 0 Φ60 dây 1.5	m					27.500
	Class 1 Φ60 dây 1.8	m					33.500
	Class 2 Φ60 dây 2.3	m					39.000
	Class 3 Φ60 dây 2.9	m					47.200
	Class 4 Φ60 dây 3.6	m					59.200
	Class 5 Φ60 dây 4.5	m					71.100
	h. Ống thoát Φ75 dây 1.5	m					32.200
	Class 0 Φ75 dây 1.9	m					37.600
	Class 1 Φ75 dây 2.2	m					42.600
	Class 2 Φ75 dây 2.9	m					55.500
	Class 3 Φ75 dây 3.6	m					68.800
	Class 4 Φ75 dây 4.5	m					86.500
	Class 5 Φ75 dây 5.6	m					104.400
	i. Ống thoát Φ90 dây 1.5	m					39.300
	Class 0 Φ90 dây 1.9	m					44.900
	Class 1 Φ90 dây 2.2	m					52.600
	Class 2 Φ90 dây 2.7	m					60.800
	Class 3 Φ90 dây 3.5	m					79.700
	Class 4 Φ90 dây 4.3	m					99.000
	Class 5 Φ90 dây 5.4	m					123.000
	k. Ống thoát Φ110 dây 1.9	m					59.400
	Class 0 Φ110 dây 2.2	m					67.200
	Class 1 Φ110 dây 2.7	m					78.300
	Class 2 Φ110 dây 3.2	m					89.100
	Class 3 Φ110 dây 4.2	m					124.800
	Class 4 Φ110 dây 5.3	m					149.400
	Class 5 Φ110 dây 6.6	m					184.400
	l. Ống thoát Φ125 dây 2.0	m					65.600
	Class 0 Φ125 dây 2.5	m					82.700
	Class 1 Φ125 dây 3.1	m					96.800
	Class 2 Φ125 dây 3.7	m					114.700
	Class 3 Φ125 dây 4.8	m					145.500
	Class 4 Φ125 dây 6.0	m					183.300
	Class 5 Φ125 dây 7.4	m					224.700
	m. Ống thoát Φ140 dây 2.2	m					80.800
	Class 0 Φ140 dây 2.8	m					102.800
	Class 1 Φ140 dây 3.5	m					121.000
	Class 2 Φ140 dây 4.1	m					142.600
	Class 3 Φ140 dây 5.4	m					190.800
Class 4 Φ140 dây 6.7	m	233.500					
Class 5 Φ140 dây 8.3	m	287.200					
n. Ống thoát Φ160 dây 2.5	m	104.900					
Class 0 Φ160 dây 3.2	m	137.300					
Class 1 Φ160 dây 4.0	m	160.000					
Class 2 Φ160 dây 4.7	m	184.700					
Class 3 Φ160 dây 6.2	m	238.900					
Class 4 Φ160 dây 7.7	m	303.100					
Class 5 Φ160 dây 9.5	m	372.100					
o. Ống thoát Φ200 dây 3.2	m	196.700					
Class 0 Φ200 dây 3.9	m	206.200					
Class 1 Φ200 dây 4.9	m	249.200					
Class 2 Φ200 dây 5.9	m	289.800					
Class 3 Φ200 dây 7.7	m	369.800					
Class 4 Φ200 dây 9.6	m	473.900					
Class 5 Φ200 dây 11.9	m	584.100					
p. Ống thoát Φ225 dây 3.5	m	204.300					

Φ140 PN6	cái	113.100
Φ140 PN10	cái	145.800
Φ160 PN6	cái	136.400
Φ160 PN10	cái	274.000
Φ200 PN6	cái	279.400
Φ200 PN10	cái	375.200
Φ225 PN10	cái	649.600
Φ250 PN10	cái	1.046.000
Φ315 PN10	cái	2.915.600
b. Tê nhựa 90°		
Φ21 PN10	cái	2.100
Φ27 PN10	cái	3.500
Φ34 PN10	cái	4.700
Φ42 PN10	cái	6.700
Φ48 PN10	cái	10.000
Φ60 PN8	cái	15.800
Φ60 PN10	cái	23.800
Φ75 PN8	cái	26.900
Φ75 PN10	cái	40.500
Φ90 PN8	cái	37.100
Φ90 PN10	cái	64.000
Φ110 PN8	cái	62.900
Φ110 PN10	cái	87.400
Φ125 PN6	cái	103.900
Φ125 PN10	cái	131.100
Φ140 PN6	cái	168.400
Φ140 PN10	cái	195.000
Φ160 PN6	cái	179.100
Φ160 PN10	cái	288.100
Φ200 PN6	cái	421.100
Φ200 PN10	cái	657.700
Φ225 PN10	cái	806.900
Φ250 PN10	cái	1.525.400
Φ315 PN10	cái	2.925.100
c. Mãng sông nhựa		
Φ21 PN10	cái	1.200
Φ27 PN10	cái	1.600
Φ34 PN10	cái	1.800
Φ42 PN10	cái	3.100
Φ48 PN10	cái	4.000
Φ60 PN8	cái	6.900
Φ75 PN8	cái	9.400
Φ75 PN10	cái	9.700
Φ90 PN8	cái	13.100
Φ90 PN10	cái	30.500
Φ110 PN6	cái	16.200
Φ110 PN10	cái	45.100
Φ125 PN6	cái	36.400
Φ125 PN10	cái	64.700
Φ140 PN6	cái	52.300
Φ140 PN10	cái	74.800
Φ160 PN6	cái	74.500
Φ160 PN10	cái	118.000
Φ200 PN6	cái	164.700
Φ200 PN10	cái	197.700
Φ225 PN10	cái	271.500
Φ250 PN10	cái	362.500
d. Cút nhựa 45°		
Φ21 PN10	cái	1.300
Φ27 PN10	cái	1.700

Φ34 PN10	cái	2.600
Φ42 PN10	cái	3.900
Φ48 PN10	cái	6.200
Φ60 PN8	cái	10.100
Φ60 PN10	cái	14.200
Φ75 PN8	cái	17.500
Φ75 PN10	cái	23.200
Φ90 PN8	cái	22.900
Φ90 PN10	cái	31.800
Φ110 PN8	cái	35.000
Φ110 PN10	cái	59.800
Φ125 PN6	cái	61.800
Φ125 PN10	cái	78.600
Φ140 PN6	cái	67.400
Φ140 PN10	cái	95.900
Φ160 PN6	cái	102.000
Φ160 PN10	cái	149.000
Φ200 PN6	cái	195.500
Φ200 PN10	cái	282.500
Φ225 PN10	cái	523.600
Φ250 PN10	cái	797.800
Φ315 PN10	cái	1.641.300
e. Tê nhựa 45°		
Φ60 PN8	cái	19.500
Φ60 PN10	cái	25.800
Φ75 PN8	cái	37.500
Φ75 PN10	cái	47.000
Φ90 PN8	cái	45.900
Φ90 PN10	cái	68.200
Φ110 PN8	cái	69.300
Φ110 PN10	cái	104.400
Φ125 PN6	cái	136.600
Φ125 PN10	cái	213.200
Φ140 PN6	cái	221.700
Φ140 PN10	cái	335.900
Φ160 PN6	cái	314.500
Φ160 PN10	cái	473.200
Φ200 PN6	cái	586.400
Φ200 PN10	cái	895.300
g. Nút bịt nhựa		
Φ42 PN10	cái	2.100
Φ48 PN10	cái	3.100
Φ60 PN10	cái	9.700
Φ75 PN10	cái	12.800
Φ90 PN10	cái	21.400
Φ110 PN10	cái	32.000
Φ125 PN10	cái	36.900
Φ140 PN10	cái	59.900
Φ160 PN10	cái	73.200
Φ200 PN10	cái	226.300
Φ225 PN10	cái	303.400
Φ250 PN10	cái	411.400
Φ315 PN10	cái	871.800
h. Tê cong nhựa		
Φ90 PN10	cái	70.500
Φ110 PN10	cái	139.300
i. Ren trong nhựa		
Φ21 PN10	cái	1.200
Φ27 PN10	cái	1.500
Φ34 PN10	cái	2.700

Φ48/27 PN10	cái	3.600
Φ48/34 PN10	cái	3.700
Φ48/42 PN10	cái	3.800
Φ60/21 PN8	cái	4.800
Φ60/27 PN8	cái	5.800
Φ60/34 PN8	cái	5.800
Φ60/42 PN8	cái	5.800
Φ60/48 PN8	cái	6.100
Φ75/34 PN8	cái	9.200
Φ75/42 PN8	cái	9.200
Φ75/48 PN8	cái	9.200
Φ75/60 PN8	cái	9.600
Φ90/34 PN8	cái	12.300
Φ90/42 PN8	cái	13.300
Φ90/48 PN8	cái	13.400
Φ90/60 PN8	cái	14.300
Φ90/75 PN8	cái	14.900
Φ110/34 PN8	cái	20.100
Φ110/42 PN8	cái	19.300
Φ110/48 PN8	cái	19.300
Φ110/60 PN8	cái	20.200
Φ110/75 PN8	cái	20.400
Φ110/90 PN8	cái	21.000
Φ125/75 PN10	cái	59.300
Φ125/90 PN10	cái	66.300
Φ125/110 PN10	cái	92.900
Φ140/90 PN10	cái	98.600
Φ140/110 PN10	cái	101.100
Φ160/90 PN10	cái	107.000
Φ160/110 PN10	cái	121.500
Φ160/125 PN10	cái	147.700
Φ160/140 PN10	cái	182.600
Φ200/110 PN10	cái	228.900
Φ200/160 PN10	cái	259.500
Φ225/160 PN10	cái	356.300
Φ225/200 PN10	cái	308.500
Φ250/110 PN10	cái	355.300
Φ250/160 PN10	cái	375.100
Φ250/200 PN10	cái	433.300
Φ315/160 PN10	cái	792.300
Φ315/200 PN10	cái	821.700
Φ315/250 PN10	cái	846.100
m. Bạc chuyên bậc		
Φ75/34 PN10	cái	8.900
Φ75/42 PN10	cái	8.900
Φ75/48 PN10	cái	8.900
Φ75/60 PN10	cái	8.900
Φ90/34 PN10	cái	13.600
Φ90/42 PN10	cái	13.700
Φ90/48 PN10	cái	14.400
Φ90/60 PN10	cái	15.500
Φ90/75 PN10	cái	13.800
Φ110/42 PN10	cái	24.300
Φ110/48 PN10	cái	27.100
Φ110/60 PN10	cái	28.200
Φ110/75 PN10	cái	30.100
Φ110/90 PN10	cái	31.800
Φ125/75 PN10	cái	43.400
Φ125/90 PN10	cái	43.400
Φ125/110 PN10	cái	43.400

Φ140/75 PN10	cái	37.600
Φ140/90 PN10	cái	49.800
Φ140/110 PN10	cái	49.800
Φ140/125 PN10	cái	49.800
Φ160/90 PN10	cái	74.600
Φ160/110 PN10	cái	82.000
Φ160/125 PN10	cái	82.000
Φ160/140 PN10	cái	82.000
Φ200/110 PN10	cái	145.600
Φ200/125 PN10	cái	145.600
Φ200/140 PN10	cái	145.600
Φ200/160 PN10	cái	145.600
Φ225/200 PN10	cái	550.500
n. Tê giãm nhựa 45°		
Φ75/60 PN10	cái	42.900
Φ90/60 PN10	cái	59.900
Φ90/75 PN10	cái	71.400
Φ110/60 PN10	cái	81.900
Φ110/75 PN10	cái	92.300
Φ110/90 PN10	cái	97.300
Φ125/75 PN10	cái	138.600
Φ125/90 PN10	cái	137.200
Φ125/110 PN10	cái	181.300
Φ140/75 PN10	cái	158.400
Φ140/90 PN10	cái	216.000
Φ140/110 PN10	cái	232.500
Φ160/90 PN10	cái	252.200
Φ160/110 PN10	cái	281.600
o. Bít xã thông tắc		
Φ60	cái	10.600
Φ75	cái	15.400
Φ90	cái	22.400
Φ110	cái	29.800
Φ125	cái	42.700
Φ140	cái	56.500
Φ160	cái	75.700
Φ200	cái	265.800
p. Xi phông (Con thỏ)		
Φ60	cái	28.000
Φ75	cái	53.500
Φ90	cái	70.700
q. Keo dán		
15g	hộp	3.200
30g	hộp	7.700
50g	hộp	69.100
1000g	hộp	138.400
3. Hồ ga		
Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	689.455
Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	689.455
Hồ ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	224.182
Hồ ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	782.455
Hồ ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	1.600.000
Hồ ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	1.832.636
Nắp đậy hồ ga 200 Composite (tài trọng 1.5 tấn)	cái	1.077.000
Nắp đậy hồ ga 225 Composite (tài trọng 1.5 tấn)	cái	1.077.000
Nắp đậy hồ ga 160 nhựa	cái	709.818
Nút bịt hồ ga 110 nhựa	cái	36.636

	D450 - Class2 PN06	m						1.493.100
	D450 - Class3 PN08	m						1.928.000
	D500 - Class1 PN05	m						1.580.300
	D500 - Class2 PN06	m						1.816.700
	D630 - Class1 PN05	m						2.430.300
	D630 - Class2 PN06	m						2.931.500
	Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất							
	D20 PN12,5	m						7.400
	D25 PN10	m						9.600
	D25 PN12,5	m						10.200
	D32 PN10	m						13.600
	D32 PN12,5	m						16.800
	D40 PN08	m						17.200
	D40 PN10	m						20.800
	D40 PN12,5	m						25.200
	D50 PN08	m						26.700
	D50 PN10	m						32.100
	D50 PN12,5	m						38.600
	D63 PN08	m						41.700
	D63 PN10	m						51.200
	D63 PN12,5	m						61.500
	D75 PN08	m						59.200
	D75 PN10	m						71.400
	D75 PN12,5	m						87.200
	D90 PN08	m						83.300
	D90 PN10	m						102.800
	D90 PN12,5	m						124.700
	D110 PN08	m						125.000
	D110 PN10	m						152.800
	D110 PN12,5	m						184.800
	D125 PN08	m						159.800
	D125 PN10	m						194.900
	D125 PN12,5	m						238.100
	D140 PN08	m						200.000
	D140 PN10	m						244.700
	D140 PN12,5	m						298.200
	D160 PN08	m						262.200
	D160 PN10	m						319.400
	D160 PN12,5	m						389.200
	D180 PN08	m						329.600
	D180 PN10	m						404.000
	D180 PN12,5	m						494.000
	D200 PN08	m						408.300
	D200 PN10	m						498.400
	D200 PN12,5	m						605.900
	D225 PN08	m						516.000
	D225 PN10	m						628.800
	D250 PN08	m						631.500
	D250 PN10	m						774.800
	D280 PN08	m						797.100
	D280 PN10	m						968.200
	D315 PN08	m						1.001.700
	D315 PN10	m						1.232.600
	D355 PN08	m						1.271.800
	D355 PN10	m						1.568.600
	D400 PN08	m						1.621.700
	D400 PN10	m						1.982.600
	D450 PN08	m						2.050.800
	D450 PN10	m						2.511.900
	D500 PN08	m						2.617.600
37				Công ty TNHH Hòa nhựa Đệ Nhất				

	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thái (mã SP H 3025A/QW01; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	Cái		
	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	Cái		
	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông + ống thái (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Cái		
	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Cái		
	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	Cái		
	Vòi xịt + dây + giá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Cái		
	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thái (mã TY 01; Quy cách mạ Chrome -Niken)	Cái		
	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chrome -Niken)	Cái		
	Sản phẩm bột nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA			
	Bột V1107 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	Cái		
	Bột V02.3 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	Cái		
	Bột AR5 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	Cái		
	Bột V188 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	Cái		
	Bột V188 (PK 2 nhân, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Bột VT34 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	Cái		
	Bột VT34 (PK 2 nhân, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Sản phẩm bột phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA			
	Bột V177 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái		
	Bột V177 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Bột V144 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái		
	Bột V144 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Bột V128 (PK 1 nhân siêu nhẹ, nắp nhựa)	Cái		
	Bột V128 (PK 1 nhân siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Bột V166 (PK 2 nhân, nắp nhựa)	Cái		
	Bột V166 (PK 2 nhân, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Bột V118M (PK 2 nhân, nắp nhựa)	Cái		
	Bột V118M (PK 2 nhân, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái		
	Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA			
	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VIIT (giá GC1)	Cái		
	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái		
	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	Cái		
	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	Cái		
	Chậu + chân V15 (chân chậu treo tường, giá GC1)	Cái		
	Chậu + chân V02.3	Cái		

Công ty
Viglacera

Việt Nam

Giá bán tại các
phường Thục
Phán; Nùng Chí
Cao; Tân Giang

				820.909
				774.545
				757.273
				757.273
				565.455
				156.364
				848.182
				838.182
				2.300.000
				2.400.000
				2.800.000
				1.870.000
				2.200.000
				1.770.000
				2.100.000
				1.310.000
				1.640.000
				1.270.000
				1.600.000
				1.470.000
				1.800.000
				1.670.000
				2.000.000
				1.570.000
				1.900.000
				330.000
				282.000
				840.000
				682.000
				790.000
				740.000

	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	Cái					981.000
	Chậu + chân VTL4	Cái					1.085.000
	Chậu VU6, VU6M	Cái					930.000
	Chậu VU7, VU7M	Cái					1.000.000
	Chậu VU9, VU9M	Cái					1.070.000
	Tiểu Nam, tiểu Nữ, xí xôm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA						
	Tiểu Nam TT1, TT3, TT7	Cái					350.000
	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái					1.400.000
	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái					964.000
	Tiểu nữ VB3, VB5	Cái					790.000
	Xí xôm ST8, ST8M	Cái					385.000
	Kết treo VII5 (phụ kiện tay gạt)	Cái					630.000
	Phụ kiện phòng tắm 8 chỉ tiết	Bộ					526.000
	Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA						
	Chân chậu VIIT, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Cái					350.000
	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái					526.000
Vật liệu khác	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)	Cái					
	310Đ	Cái					2.061.818
	500Đ	Cái					2.662.727
	700Đ	Cái					3.313.636
	1000Đ	Cái					4.362.727
	1200Đ	Cái					5.322.727
	1300Đ	Cái					5.802.727
	1500Đ	Cái					6.762.727
	2000Đ	Cái					8.835.455
	2500Đ	Cái					10.917.273
	3000Đ	Cái					12.935.455
	3500Đ	Cái					14.785.455
	4000Đ	Cái					16.635.455
	4500Đ	Cái					18.690.000
	5000Đ	Cái					20.999.091
	6000Đ	Cái					24.853.636
	10.000Đ (1700)	Cái					43.636.364
	10.000Đ (2200)	Cái					47.272.727
	12.000Đ (1700)	Cái					52.727.273
	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)	Cái					
	310N	Cái					2.180.000
	500N	Cái					2.799.091
	700N	Cái					3.450.000
	1000N	Cái					4.635.455
	1200N	Cái					5.584.545
	1300N	Cái					6.059.091
	1500N	Cái					7.008.182
	2000N	Cái					9.153.636
	2500N	Cái					11.353.636
	3000N	Cái					13.490.000
	3500N	Cái					15.408.182
	4000N	Cái					17.326.364
	4500N	Cái					19.435.455
	5000N	Cái					21.771.818
	6000N	Cái					25.999.091
	Bồn inox TA 8000 (1400)	Cái					40.909.091
	Bồn inox TA 10000 (1400)	Cái					47.272.727

49		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái			Quốc phòng (Tổng công ty GAET) (Địa chỉ Trụ sở: số 102, Phố Kim Mã Thượng, phường Công Vị, Ba Đình, TP Hà Nội; Văn phòng giao dịch tại Cao Bằng: Tổ 11, phường Sông Bằng, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng - ĐT: 0243.7624.132)					61.190
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								64.480
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								67.840
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 10m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								71.320
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 11m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								75.070
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mô hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 12m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								79.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 4m)	cái								47.740
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 5m)	cái								51.860
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 6m)	cái								56.370
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 7m)	cái								59.990
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 8m)	cái								63.920
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 9m)	cái								67.460
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 10m)	cái								72.590
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 12m)	cái								80.480
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 15m)	cái								91.880
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 18m)	cái								101.910
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 21m)	cái								117.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 24m)	cái								122.540
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
		Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 2m	cái								15.150
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 3m	cái								17.360
	Kíp nổ điện vi sai an toàn 5m	cái								21.810	
	Kíp nổ điện vi sai an toàn 6m	cái								24.020	
	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	mét								9.390	
	Dây nổ chịu nước 10g/m	mét								11.430	
	Dây nổ chịu nước 12g/m	mét								14.390	
	Mỏ nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỏ nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	mét								63.000	
50	Vật liệu khác	I. THUỐC NỔ CÁC LOẠI									
		Thuốc nổ Amonit AD1	kg								51.700
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên (từ Φ 32÷ Φ 180)	kg								47.300
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mô hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (NTLĐ) Φ32	kg								55.984
		Thuốc nổ Anfo (bao 25kg)	kg								34.380
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mô hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (thuốc nổ nhũ tương P113) Từ Φ32÷ Φ 90)	kg								58.700
		II. KÍP NỔ CÁC LOẠI									
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
	Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090	
						Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 9A, đường Phan Đình Phùng, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên)					
											Giá giao tại kho Vật liệu nổ công nghiệp Bền bán

	Kíp nở điện vi sai (2m)	cái			nnann pno 1 nai						16.020
	Kíp nở điện vi sai (3m)	cái			Nguyễn, tỉnh						21.370
	Kíp nở điện vi sai (4,5m)	cái			Thái Nguyên -						22.670
	Kíp nở điện vi sai (6m)	cái			ĐT:						24.730
	Kíp nở điện vi sai (8m)	cái			02083.863.348)						29.140
	Kíp nở điện số 8	cái									8.510
	Kíp nở điện vi sai an toàn -2m	cái									15.150
	Kíp nở điện vi sai an toàn -3m	cái									17.360
	Kíp nở điện vi sai an toàn -5m	cái									21.810
	Kíp nở điện vi sai an toàn -2m	cái									24.020
	III. DÂY CÁC LOẠI										
	Dây nở chịu nước loại 12g/m	mét									13.200
	Dây nối mạng	mét									750
Vật liệu khác	Cáp dự ứng lực 12,7mm Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình			30.500.000
Vật liệu khác	Cáp dự ứng lực 15,24mm Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình			30.500.000
Vật liệu khác	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7) Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình			1.100.000
Vật liệu khác	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-9) Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình			1.500.000
Vật liệu khác	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12) Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình			1.800.000
Vật liệu khác	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15) Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình			2.500.000
Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			780.000
Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm) Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			1.490.000
Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			2.240.000
Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm) Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			3.640.000

Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.330.000
Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm) Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		10.280.000
Vật liệu khác	Gối chận cố định VHB-1.2FX Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chận POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa.	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		22.000.000
Vật liệu khác	Gối chận di động đơn hướng VHB-1.2GS Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chận POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa.	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		25.000.000
Vật liệu khác	Gối chận di động song hướng VHB-1.2FS Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chận POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		23.000.000
	Khe co giãn răng lược VHF-C20 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.500.000

Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C30 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	9.000.000
Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C40 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	10.000.000
Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C50 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	12.500.000
Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C60 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	13.000.000
Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C80 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	14.000.000
Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C100 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm.	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			Giao hàng đến chân công trình	15.500.000

	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương										
51	Vật liệu khác	Neo thép D25 bao gồm đai ốc Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng dầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng dầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.224.000
	Vật liệu khác	Neo thép D32 bao gồm đai ốc Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng dầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng dầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		206.000
	Vật liệu khác	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐB VN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.205.000
	Vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐB VN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		876.830
	Vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐB VN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		752.000
	Vật liệu khác	Tấm đế neo Quy cách: Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		384.000
	Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D8 Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		54.000
	Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D12 Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		195.000

Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D16 Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		259.000
Vật liệu khác	Thiết bị liên kết các tấm lưới Quy cách: - Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm.; - Kích thước danh định: 50x20mm	cái	EN 13411-5		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		16.000
Vật liệu khác	Cáp biên D12 cấp 1770Mpa Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		112.000
Vật liệu khác	Cáp biên D16 cấp 1770Mpa Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		128.000
Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme Quy cách: Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		249.000
Hàng rào mềm									
Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện) Quy cách: - Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1); - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dây 1.5 mm.	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình		9.490.000

Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện) Quy cách: - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình	10.500.840
Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện) Quy cách: - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)	m2			Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình	11.957.000
Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện) Quy cách: - Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).	m2		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	Giao hàng đến chân công trình	13.652.000
Vật liệu khác	Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện) Quy cách: - Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt; - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực; - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm; - Tấm mặt trước: hợp kim nhôm; - Tấm mặt sau: thép mạ kẽm; - Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.	m2	TCCS45:2022/T CĐBVN; QCVN 26:2010/BTNM ;TCVN11823:2017; BS EN 1794:2003;			Giao hàng đến chân công trình	6.920.000
	Một số vật tư khoan						
Vật liệu khác	Mũi khoan D51	cái				Giao hàng đến chân công trình	850.000
Vật liệu khác	Mũi khoan D76	cái			800.000		
Vật liệu khác	Mũi khoan D91	cái			1.100.000		
Vật liệu khác	Quả đập khí nén D51	cái			2.800.000		
Vật liệu khác	Quả đập khí nén D76	cái			2.800.000		
Vật liệu khác	Cân khoan L=1m	cái			350.000		
	Vật liệu Tường chắn có cốt						

Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 30 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		120.000
Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 40 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		125.000
Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 50 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		140.000
Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 75 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		150.000
Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 85 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		160.000
Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 100 Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm.	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		170.000
Vật liệu khác	Móc cầu Quy cách: D10mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		60.000
Vật liệu khác	Tấm đệm EPDM Quy cách: EPDM 150x70x22mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				120.000
Vật liệu khác	Hốc neo nhẹ Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				110.000
Vật liệu khác	Hốc neo nặng Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				135.000

52	Vật liệu khác	Đá trắng nhỏ	Kg				Việt Nam				1.000
53	Vật liệu khác	Bột màu Granitô	Kg				Việt Nam				9.000
54	Vật liệu khác	Cốt ép 6,5x2m	Tấm				Việt Nam				31.000
55	Vật liệu khác	Cốt ép 7,5x2,5m	Tấm				Việt Nam				45.000
56	Vật liệu khác	Đinh 3-10 cm	Kg				Việt Nam				22.000
57	Vật liệu khác	Vít 2-3 cm	Cái				Việt Nam				200
58	Vật liệu khác	Vít 5-6 cm	Cái				Việt Nam				250
59	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa chính	Bộ				Việt Nam				45.000
60	Vật liệu khác	Ke thường cửa chính	cái				Việt Nam				5.000
61	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa sổ	Bộ				Việt Nam				40.000
62	Vật liệu khác	Ke thường cửa sổ	Cái				Việt Nam				3.000
63	Vật liệu khác	Chốt ngang to	Cái				Việt Nam				30.000
64	Vật liệu khác	Chốt ngang nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
65	Vật liệu khác	Chốt dọc to	Cái				Việt Nam				30.000
66	Vật liệu khác	Chốt dọc nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
67	Vật liệu khác	Khoá cửa Việt Tiệp	Cái				Việt Nam				50.000
68	Vật liệu khác	Cầu trị nhựa 5A,10A	Cái				Việt Nam				20.000
69	Vật liệu khác	Cầu trị sứ 5A	Cái				Việt Nam				10.000

Giá bán tại các
phường Thục
Phán; Nùng Chí
Cao; Tân Giang